

**BÁO CÁO**

**Định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội  
(vòng 1)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện Điều 56, Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, yêu cầu: sau khi có hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của Thành phố để hoàn thiện báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của quốc gia, báo cáo Chính phủ. Hiện nay, các cơ quan Trung ương chưa thông báo nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2022 cho thành phố Hà Nội. Trên cơ sở kế hoạch vốn và kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2021; nhu cầu kế hoạch vốn và dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp thành phố năm 2022, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về ước tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội như sau:

**Phần I**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021**

**I. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021**

**1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư đến 31/8/2021, ước thực hiện cả năm 2021**

**1.1. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021**

**a) Kế hoạch Trung ương giao:**

Tại các Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 và số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020, Thủ tướng Chính phủ giao cho thành phố Hà Nội là **41.788.264** triệu đồng. Trong đó kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 cho thành phố Hà Nội là **6.793.995** triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: **549.594** triệu đồng (Thu hồi các khoản vốn ứng trước: **205.267** triệu đồng; các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên kết vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và các dự án khác trung ương hỗ trợ: **344.327** triệu đồng).

- Vốn nước ngoài: **6.244.401** triệu đồng.

b) Kế hoạch Thành phố giao đầu năm:

- Thành phố đã giao kế hoạch vốn năm 2021 tại Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 là **51.241.326** triệu đồng, cao hơn kế hoạch vốn Trung ương giao **9.453.062** triệu đồng. Trong đó: Tổng kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố là **32.528.326** triệu đồng (gồm chi đầu tư công: **28.328.326** triệu đồng và chi đầu tư khác: **4.200.000** triệu đồng) và tổng chi đầu tư công cấp huyện (gồm cả cấp xã) là **18.713.000** triệu đồng.

*Đối với Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố:* Thành phố đã thực hiện phân bổ vốn cho 184 dự án với tổng số vốn là **18.283.982** triệu đồng, trong đó 161 dự án chuyển tiếp (**17.744.382** triệu đồng, chiếm 97% tổng số vốn phân bổ) và 23 dự án mới (**539.6** triệu đồng, chiếm 3% tổng số vốn phân bổ). Kinh phí chưa phân bổ chi tiết và kinh phí cho các nhiệm vụ giải ngân theo cơ chế giải ngân linh hoạt là **6.786.327** triệu đồng.

c) Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố trình tại kỳ họp HĐND Thành phố giữa năm 2021:

Ban Cán sự Đảng Thành phố báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ Thành ủy và UBND Thành phố trình HĐND Thành phố thông qua vào kỳ họp giữa năm để điều chỉnh kế hoạch năm 2021, trong đó phân bổ 2.807.000 triệu đồng. Nguồn vốn còn lại của cấp Thành phố để thực hiện giải ngân theo cơ chế linh hoạt và chưa phân bổ là **3.415.327** triệu đồng<sup>1</sup>.

## **1.2. Kết quả thực hiện**

*a) Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện*

- Thành phố đã thực hiện việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021 theo đúng quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020, hướng dẫn của các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; đã giao kế hoạch đầu tư phát triển từ đầu tháng 12/2020.

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy, HĐND Thành phố; UBND Thành phố đã xác định thúc đẩy đầu tư phát triển là giải pháp quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của đại dịch Covid 19. Từ đầu năm đến nay, UBND Thành phố đã triển khai chỉ đạo quyết liệt các giải pháp để thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021. Thành phố đã ban hành Văn bản số 483/UBND-KHĐT ngày 18/02/2021 yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện Kế hoạch ngay từ đầu năm 2021; Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 19/5/2021

<sup>1</sup> Gồm: Các nhiệm vụ theo cơ chế thanh toán linh hoạt; hỗ trợ địa phương bạn và hỗ trợ ngành dọc; hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố; nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu; vốn thực hiện GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đất đầu giá của cấp Thành phố.

về khắc phục tồn tại, hạn chế và thúc đẩy kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021; Công văn số 1013/UBND-KH&ĐT ngày 07/4/2021 về việc hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị triển khai kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020 kéo dài và kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021; Công văn số 2302/UBND-KH&ĐT ngày 20/7/2021 và Công văn số 2718/UBND-KH&ĐT ngày 20/8/2021 về tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và năm 2020 kéo dài (phân công các đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố trực tiếp là Tổ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và năm 2020 kéo dài; và yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 02 lần/ tháng). Thành phố chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ GPMB, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để khởi công các dự án khởi công mới, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong đầu tư xây dựng.

- Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố chấp thuận cơ chế thanh toán linh hoạt cho một số nhiệm vụ, UBND Thành phố đã ban hành hướng dẫn tại Công văn số 2013/UBND-KH&ĐT ngày 25/6/2021 về cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị dự án; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; nhiệm vụ quy hoạch; thanh quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công năm 2021 của Thành phố.

*b) Kết quả thực hiện, giải ngân đến ngày 31/8/2021:*

- Kết quả giải ngân đến ngày 31/8/2021: toàn Thành phố giải ngân được **12.824.802** triệu đồng đạt **25,3%** kế hoạch vốn Thành phố giao và đạt **31%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

- Ước giải ngân 2021: toàn Thành phố giải ngân kế hoạch vốn được **44.402.000** triệu đồng, đạt 95% so với kế hoạch sau điều chỉnh (gồm cả điều chỉnh giảm nguồn ODA cấp phát), đạt 86% kế hoạch giao đầu năm, dự kiến giải ngân hết kế hoạch vốn Trung ương giao cho Thành phố. Từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp để phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất.

*- Công trình hoàn thành năm 2021:*

(1) Đối với các dự án nhiệm vụ chỉ cấp Thành phố: dự kiến hoàn thành 74 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố<sup>2</sup>. Năng lực tăng thêm của các dự án XD CB tập trung cấp Thành phố cụ thể như sau:

- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh: dự kiến hoàn thành 10 dự án trụ sở công an cấp Thành phố và cấp phường hoàn thành với 10.200m<sup>2</sup> sàn xây dựng và một số hạ tầng phụ trợ; mua sắm trang thiết bị PCCC, cứu hộ, cứu nạn.

- Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề: dự kiến hoàn thành 9 công trình, tăng thêm 191 phòng lớp học và 25 phòng học bộ môn.

- Lĩnh vực y tế, dân số: dự kiến hoàn thành 02 bệnh viện, tăng thêm 150

<sup>2</sup> Kế hoạch năm 2021 giao đầu năm là hoàn thành 94 công trình.

giường bệnh.

- Lĩnh vực thể dục, thể thao: dự kiến hoàn thành 07 công trình cải tạo sửa chữa phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 với 27.637m<sup>2</sup> và các công trình luyện tập, phụ trợ khác (bể bơi, nhảy cầu...)

- Các hoạt động kinh tế, hạ tầng kỹ thuật: dự kiến hoàn thành 25 dự án đường giao thông; cải tạo, nâng cấp, mở rộng 63,54 km đường giao thông; xây dựng 7 cầu; hoàn thành 11 công trình nông nghiệp và thủy lợi, tăng thêm 72.163m hành lang chân và mặt đê được cải tạo; nâng cấp kênh tưới, tiêu và trạm bơm bảo đảm tiêu cho 5.654ha; hoàn thành 02 dự án hạ tầng và thoát nước, tăng thêm 4,5km đường được đầu tư chiếu sáng vào khu xử lý chất thải, cải tạo 4,9ha hạ tầng xung quanh hồ.

- Cơ quan nhà nước và công trình khác: dự kiến hoàn thành 04 dự án xây dựng trụ sở cơ quan Tư pháp với 11.213m<sup>2</sup> sàn xây dựng và 02 dự án khu tái định cư với 10,52ha.

(2) Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: dự kiến năm 2021 hoàn thành 106/165 dự án<sup>3</sup>, trong đó:

- Lĩnh vực giáo dục đào tạo hoàn thành 69 dự án, trong đó xây mới 1.183 phòng học, các phòng chuyên môn phục vụ giảng dạy và học tập của học sinh.

- Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông): hoàn thành 25 dự án với 185,34 km đường giao thông, góp giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy liên kết khu vực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Lĩnh vực khác (y tế, văn hóa, môi trường,...): hoàn thành 11 dự án, giải quyết các vấn đề bức xúc dân sinh góp phần ổn định kinh tế - chính trị địa phương.

### **1.3 Đánh giá chung**

Trong bối cảnh thu ngân sách gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng Thành phố đã ưu tiên dành nguồn lực cho đầu tư công để góp phần thúc đẩy kinh tế. Thành ủy, HĐND Thành phố, UBND Thành phố quan tâm chỉ đạo quyết liệt, sát sao, thường xuyên, liên tục để thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án và tỷ lệ giải ngân. Các cấp, các ngành của Thành phố đã nỗ lực triển khai tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể trong bối cảnh dịch bệnh Covid ảnh hưởng nặng nề. Kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 31/8/2021 đạt 25,3% tổng mức vốn kế hoạch giao. Đây là mức giải ngân thấp, không đạt được kết quả theo yêu cầu của Chính phủ, Thành ủy, HĐND Thành phố và UBND Thành phố. Tại kỳ họp HĐND Thành phố giữa năm 2021, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố sẽ xem xét quyết nghị phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và cùng với các giải pháp đã được xác định từ nay đến cuối năm, dự kiến kết quả giải ngân cả năm 2021 sẽ đạt 95% kế hoạch vốn sau điều chỉnh. Từ

<sup>3</sup> Kế hoạch giao đầu năm 2021, dự kiến hoàn thành 106 công trình có nguồn ngân sách thành phố hỗ trợ.

nay đến cuối năm sẽ tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp để phân đầu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất.

Các nguyên nhân, tồn tại làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021 là:

(1) Dịch Covid-19 bùng phát trở lại ảnh hưởng đến tiến độ triển khai, khối lượng thi công và giải ngân của các dự án.

(2) Công tác GPMB, tái định cư mặc dù đã được Thành phố quan tâm chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tháo gỡ nhưng vẫn còn vướng mắc về cơ chế, chính sách xác định nguồn gốc đất, tái định cư; một số dự án còn tình trạng người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù, yêu cầu xác định giá bồi thường sát giá thị trường,... làm chậm quá trình thi công, giải ngân dự án.

(3) Giai đoạn vừa qua giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tăng cao ảnh hưởng đến mạnh đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành xây dựng và tiến độ thực hiện dự án.

(4) Một số dự án ODA có khó khăn, vướng mắc:

- Ảnh hưởng bởi dịch Covid, nên việc các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam gặp khó khăn; các thiết bị cho các dự án (như đầu máy toa xe của gói thầu số 6 - dự án Tuyến đường sắt đô thị số 3; các thiết bị nhà máy xử lý nước thải của gói thầu số 1 - dự án Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá) phải nhập khẩu từ châu Âu, Nhật Bản... đều bị chậm tiến độ sản xuất và giao hàng.

- Đối dự án Tuyến đường sắt đô thị số 2 có vướng mắc về thủ tục điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án chưa thực hiện xong; và liên quan đến quy hoạch ga ngầm C9 (sát Hồ Hoàn Kiếm) nên không thi công được các gói thầu xây lắp;

- Đối với dự án Tuyến đường sắt đô thị số 3 là vướng mắc về điều chỉnh thời gian và kinh phí của các gói thầu do tiến độ bị thực hiện dự án kéo dài do nhiều nguyên nhân trong đó lớn nhất là việc chậm GPMB các ga ngầm, nhiều khả năng dẫn đến tranh chấp hợp đồng với các nhà thầu quốc tế...;

- Đối với dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3 Hà Nội là vướng mắc về việc cơ cấu lại dự án, phải thực hiện thủ tục điều chỉnh...

- Ngoài ra, việc giao kế hoạch vốn ODA cấp phát năm 2021 là 6.244,4 tỷ đồng, nhiều hơn so với nhu cầu 2.100 tỷ đồng đề nghị của thành phố Hà Nội (tại Văn bản số 4767/UBND-KHĐT ngày 30/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thành phố đã đề xuất với Chính phủ báo cáo Quốc hội đề nghị giảm vốn ODA cấp phát năm 2021 là 4.502.827 triệu đồng).

(5) Một số dự án được giao kế hoạch lớn nhưng do vướng mắc nên kết quả giải ngân thấp làm ảnh hưởng đến kết quả chung (ví dụ: dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn- Ga Hà Nội được giao 4.425 tỷ đồng, giải ngân đạt 538 tỷ đồng, đạt 12,2%; Dự án Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu

- Voi Phục được giao 1.521 tỷ đồng; Ghi thu ghi chi cho các dự án BT 2.000 tỷ đồng nhưng 8 tháng chưa giải ngân...).

(6) Đối với các dự án chuyển tiếp: chủ đầu tư trong các tháng đầu năm đẩy mạnh thực hiện thi công để hoàn trả khối lượng cho phần vốn đã tạm ứng năm 2020 nên khối lượng thực hiện để giải ngân kế hoạch vốn 2021 chưa nhiều, chậm thực hiện thủ tục hồ sơ thanh toán; Một số dự án phải điều chỉnh dự án nên chậm giải ngân: Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa, Tích nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì...; Nhiều dự án vướng giải phóng mặt bằng không thực hiện được như: Dự án vành đai 1 (đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục), Xây dựng đường Tam Trinh, Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại lộ Thăng Long, Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km4+469,12 đến Km 12+733,55),...

(7) Do năm 2021 là năm đầu tiên của Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, trong khi Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 chưa được thông qua nên tại thời điểm giao kế hoạch vốn đầu năm 2021 một số nhiệm vụ, dự án chưa được phê duyệt hoặc chưa đủ điều kiện phân bổ nên tại Quyết định giao kế hoạch đầu năm vẫn còn một số khoản kinh phí chưa phân bổ nên cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn của Thành phố.

## **2. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tiếp tục thực hiện từ nay đến các tháng cuối năm 2021**

### **2.1 Về quan điểm, mục tiêu**

Thành phố tiếp tục xác định việc thúc đẩy thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công là một trong những giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế trong bối cảnh nền kinh tế đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Kiên định mục tiêu: phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2021 và kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

### **2.2 Giải pháp về điều hành nguồn vốn**

#### **a) Đối với nguồn vốn ODA cấp phát, ODA vay lại:**

UBND Thành phố đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính, các Chủ đầu tư rà soát, đánh giá kỹ lưỡng, dự kiến khả năng thực hiện Kế hoạch năm 2021 trên tinh thần nỗ lực triển khai ở mức cao nhất các Dự án sử dụng vốn ODA cấp phát và ODA vay lại. Trên cơ sở đó, đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn ODA cấp phát, vay lại cho thành phố Hà Nội trong trường hợp không có khả năng giải ngân hết Kế hoạch vốn năm 2021.

#### **b) Đối với nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu:**

UBND Thành phố đã chỉ đạo các Chủ đầu tư của các Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương khẩn trương, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị thủ tục

đầu tư để đủ điều kiện bố trí vốn năm 2021. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phân bổ kế hoạch vốn đối với các Dự án ngay sau khi các Dự án đảm bảo đủ điều kiện bố trí vốn.

*c) Đối với nguồn ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT:*

UBND Thành phố đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá khả năng thực hiện và đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch trường hợp không giải ngân hết Kế hoạch vốn.

*d) Đối với ngân sách cấp huyện:*

- UBND Thành phố đã chỉ đạo UBND các quận, huyện, thị xã rà soát kỹ tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch năm 2021; có phương án điều chỉnh vốn cụ thể để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ các dự án không có khả năng giải ngân sang các dự án cấp bách và các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

### ***2.3. Tiếp tục tập trung thực hiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021***

UBND Thành phố đã chỉ đạo các chủ đầu tư, các sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã:

*a) Đối với các dự án hoàn thành trong năm 2021:* Tập trung thi công hoàn thiện các hạng mục công trình, hoàn tất công tác nghiệm thu, thanh toán và giải ngân vốn cho các nhà thầu; khẩn trương lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định.

*b) Đối với dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021:* Tăng cường đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu và thanh toán cho khối lượng hoàn thành đủ điều kiện.

*c) Đối với các dự án khởi công mới năm 2021:* Khẩn trương hoàn thành công tác lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng theo đúng quy định (chậm nhất trong tháng 9/2021), làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công và sớm khởi công công trình.

*d) Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành nghiên cứu, thống nhất văn bản hướng dẫn việc lập, phê duyệt phương án đảm bảo an toàn phòng chống dịch, phù hợp với diễn biến dịch bệnh trong từng giai đoạn cụ thể để tổ chức thi công các công trình có đủ điều kiện, góp phần hoàn thành mục tiêu của Kế hoạch đầu tư công năm 2021.*

### ***2.4 Tăng cường công tác chuẩn bị dự án để đảm bảo đủ điều kiện bố trí vốn khởi công mới năm 2022***

UBND Thành phố đã chỉ đạo các sở, ban quản lý dự án, UBND các quận, huyện, thị xã khẩn trương tổ chức triển khai lập, thẩm định, phê duyệt dự toán

và kế hoạch lựa chọn nhà thầu các công việc thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án; lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đủ điều kiện bố trí vốn khởi công mới năm 2022.

### ***2.5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong triển khai kế hoạch đầu tư công***

a) UBND Thành phố đã chỉ đạo chủ đầu tư phải cam kết tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 với UBND Thành phố. Hiện nay, các chủ đầu tư đã có văn bản cam kết giải ngân với UBND Thành phố.

b) UBND Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, trong đó kịp thời báo cáo rõ khó khăn, vướng mắc và đề xuất các biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc: rõ địa chỉ, rõ nội dung. Các Tổ công tác của Thành phố do các Phó Chủ tịch UBND Thành phố làm Tổ trưởng tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các dự án, các chủ đầu tư, các quận, huyện, thị xã.

c) UBND Thành phố yêu cầu các chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện, giải ngân của từng dự án được giao làm chủ đầu tư. UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố về việc thực hiện kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện (bao gồm cả nguồn phân cấp và nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ). Yêu cầu người đứng đầu các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công của đơn vị. UBND Thành phố sẽ đánh giá kiểm điểm đối với các chủ đầu tư thực hiện và giải ngân thấp do nguyên nhân chủ quan ở khâu tổ chức, thực hiện.

## **II. Kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2022**

### **1. Khả năng cân đối nguồn vốn năm 2022**

Theo dự kiến khả năng cân đối ngân sách Thành phố, nguồn vốn đầu tư phát triển Thành phố năm 2022 là **51.073.620** triệu đồng, bao gồm:

#### ***1.1. Theo nguồn vốn:***

a) **Vốn ngân sách Thành phố: 45.917.646** triệu đồng

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối: 18.500.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 25.500.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 360.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn vốn ODA vay lại: 1.557.646 triệu đồng.

b) **Vốn ngân sách trung ương: 5.155.974** triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương trong nước: 1.281.981 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài (ODA cấp phát): 3.873.993 triệu đồng.

#### ***1.2 Theo cấp ngân sách:***

a) *Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp Thành phố: 33.073.620 triệu đồng.*

b) *Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp huyện: 18.000.000 triệu đồng.*

## **2. Mục tiêu, định hướng, nguyên tắc bố trí vốn năm 2022**

### **2.1. Mục tiêu, định hướng**

#### *a) Mục tiêu*

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đã quyết nghị và định hướng về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 được HĐND Thành phố quyết nghị.

#### *b) Định hướng*

Kế hoạch đầu tư phát triển cấp thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ:

(1) Tập trung bố trí vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố, các công trình trọng điểm của Thành phố và các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của Thành phố.

(2) Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII, giai đoạn 2021-2025 và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, dân sinh bức xúc trên địa bàn, bao gồm các lĩnh vực: (1) Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia; (2) Xây dựng, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa lịch sử; (3) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (4) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội.

Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh và tư pháp theo Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐNĐ ngày 06/12/2013 của HĐND Thành phố, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp.

### **2.2. Nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn**

#### *a) Nguyên tắc phân bổ:*

- Việc bố trí vốn NSNN năm 2022 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 chi tiết theo từng ngành,

lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 trừ đi số vốn được giao trong kế hoạch năm 2021.

- Danh mục dự án dự kiến bố trí vốn NSNN năm 2022 phải thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2021 và không vượt quá dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã trình cấp có thẩm quyền trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2021 của dự án; phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2022.

*b) Thứ tự ưu tiên:*

Việc lập kế hoạch, bố trí vốn đầu tư NSNN năm 2022 cho các dự án thực hiện theo các nguyên tắc chung tại mục a) nêu trên và theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ xây dựng cơ bản (nếu có);

- Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng; dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022 để phát huy hiệu quả đầu tư;

- Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư theo tiến độ được phê duyệt;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; trong đó phần đầu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư;

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới có tính chất liên vùng, giao thông cấp bách, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, xử lý sạt lở, bờ sông, an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu,...; trong đó ưu tiên cho các dự án đã có đủ thủ tục đầu tư, được chuẩn bị kỹ để sẵn sàng triển khai thực hiện.

### **3. Phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2022**

#### **3.1 Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp Thành phố**

*a) Bố trí vốn thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công là 33.073.620 triệu đồng (chiếm 64,76% tổng vốn đầu tư phát triển năm 2022 của Thành phố), trong đó:*

*(1) Bố trí nguồn vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch, dự phòng là 2.375.981 triệu đồng, cụ thể:*

- Bố trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2021 chưa bố trí nguồn để thu hồi: 581.981 triệu đồng.

- Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCCB tập trung của Thành phố, quyết toán công trình hoàn thành theo cơ chế linh hoạt là 250.000 triệu đồng.

- Dự phòng đầu tư công: 1.544.000 triệu đồng (để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2022).

*(2) Vốn phân bổ cho các dự án đầu tư XDCCB tập trung của Thành phố, thực hiện các CTMT quốc gia và Thành phố, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 27.947.639 triệu đồng, bao gồm:*

*(2.1) Đối với các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố và các Chương trình mục tiêu: Bố trí 20.087.639 triệu đồng cho các nhiệm vụ cụ thể sau:*

- Bố trí vốn cho các dự án XDCCB tập trung trong nước nguồn ngân sách Thành phố 11.480.500 triệu đồng; nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu: 700.000 triệu đồng; các dự án sử dụng nguồn vốn huy động doanh nghiệp là 30.000 triệu đồng; các dự án sử dụng nguồn vốn ODA cấp phát là 3.873.993 triệu đồng; nguồn vốn ODA vay lại là 1.557.646 triệu đồng; các dự án bố trí theo cơ chế đặc thù nguồn thu từ đất là: 945.500 triệu đồng. Với phương án phân bổ trên, thì kế hoạch vốn bố trí cho 149 dự án với số vốn là 18.587.639 triệu đồng. Trong đó, có 118 dự án chuyển tiếp ngân sách Thành phố với số vốn là 15.590.139 triệu đồng (chiếm 83,7%); 27 dự án mới ngân sách Thành phố với số vốn là 2.297.500 triệu đồng (chiếm 12,36%) và 04 dự án mới vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ mục tiêu là 700.000 triệu đồng (chiếm 3,77%). Dự kiến có 72/149 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố được hoàn thành.

- Bố trí vốn cho CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới và Chương trình phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: 1.500.000 triệu đồng, cụ thể:

+ CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 1.000.000 triệu đồng (để thực hiện mục tiêu xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới nâng cao kiểu mẫu).

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: 500.000 triệu đồng<sup>4</sup>.

*(2.2) Bố trí kinh phí để thực hiện các dự án GPMB và xây dựng hạ tầng các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: 1.000.000 triệu đồng.*

*(2.3) Bố trí vốn thực hiện giải phóng mặt bằng theo cơ chế thanh toán*

<sup>4</sup>Về Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/NQ14 về phê duyệt chủ trương Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện tại Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020, trong đó, giao UBND các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch và bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình cùng với ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, Hà Nội là địa phương tự chủ về ngân sách, do đó Thành phố sẽ tự cân đối ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Chương trình được phê duyệt.

linh hoạt: 500.000 triệu đồng.

(3) Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã: 6.360.000 triệu đồng:

Thực hiện Chương trình hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã khó khăn về nguồn lực, chưa tự cân đối ngân sách để đầu tư một số dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện thực hiện một số chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, dân sinh bức xúc trên địa bàn, bao gồm: (1) Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục; (2) Xây dựng, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa lịch sử; (3) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (4) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế các huyện không thể cân đối nguồn lực: đường giao thông trục chính, đường liên xã tạo động lực phát triển; kênh mương tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong đó, hỗ trợ đầu tư theo Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển 05 huyện thành quận; xây dựng trụ sở công an xã được lồng ghép trong các nội dung đầu tư trên.

*\* Nguyên tắc, tiêu chí Ngân sách Thành phố hỗ trợ:*

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và nguyên tắc, thứ tự ưu tiên trong phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025.

- Dự án đầu tư theo chương trình phải đảm bảo đúng phân cấp quản lý (cấp huyện) và phù hợp quy hoạch được duyệt;

- Các dự án trường học đảm bảo đầu tư để hoàn thành, giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia về giáo dục sau khi hoàn thành, nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia đạt 100%, mục tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII (trên mức 83 - 85%). Ưu tiên các trường chưa đạt chuẩn, trường công lập đã xuống cấp, cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất để đạt chuẩn quốc gia và giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia về giáo dục; địa bàn thiếu trường, lớp hoặc có tỷ lệ trường chuẩn đạt thấp dưới 80%.

- Các công trình văn hóa đảm bảo đầu tư để 100% các thôn có nhà văn hóa; trùng tu các di tích văn hóa xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn cao. Theo tiêu chí các di tích văn hóa xuống cấp nghiêm trọng, cần trùng tu các di tích văn hóa xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn cao, đầu tư bảo tồn các hạng mục di tích gốc; các nhà văn hóa thôn đối với các thôn chưa có nhà văn hóa phục vụ nhân dân.

- Ưu tiên hỗ trợ thực hiện các dự án xử lý nước thải làng nghề, các dự án vùng nhân dân ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự

án trọng điểm quốc gia, dự án trọng điểm Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố.

- Các dự án để hoàn thành các tiêu chí lên quận, trọng tâm ưu tiên xây dựng đường giao thông theo để đạt tiêu chí mật độ đường giao thông đô thị tại 5 huyện có Đề án được phê duyệt lên quận trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường giao thông trục chính của xã; giao thông liên xã, liên huyện, giao thông kết nối các đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, cụm công nghiệp và có tác dụng lan tỏa trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; ưu tiên các đơn vị đang tồn tại hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế, giai đoạn 2016-2020 Thành phố hỗ trợ đầu tư nhưng còn hạn chế; và ưu tiên đầu tư hạ tầng một số huyện phía Nam của Thủ đô;

- Các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, bức xúc dân sinh của các huyện, thị xã, các công trình thủy lợi phục vụ nhiệm vụ tưới tiêu, có tác động lan tỏa rộng, tăng sản lượng nông nghiệp.

*\* Định mức Ngân sách Thành phố hỗ trợ:*

- Đối với các dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu: mức trung bình khoảng 2,5 tỷ đồng/nhà văn hóa;

- Đối với các dự án trùng tu di tích: hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và hạ tầng các khu di tích.

- Các dự án khác, ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Tổng mức vốn hỗ trợ các huyện, thị xã được tính toán theo mức khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và khả năng cân đối ngân sách của từng đơn vị để đối ứng thực hiện hoàn thành dự án, theo nhu cầu, thực trạng hạ tầng kỹ thuật; trong đó ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các đơn vị có dự án vùng nhân dân ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố (bãi rác thải tập trung của Thành phố tại xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn; bãi rác thải tập trung của Thành phố tại xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây (ngoài các xã lân cận của huyện Sóc Sơn bị ảnh hưởng còn vùng giáp danh bị ảnh hưởng trực tiếp là xã Tân Lĩnh, Vật Lại, Thái Hòa, Cẩm Lĩnh, Phú Sơn của huyện Ba Vì); nghĩa trang tập trung của Thành phố tại xã Yên Kỳ, huyện Ba Vì; bãi rác thải tập trung tại khu vực Núi Thoong, huyện Chương Mỹ; bãi rác thải Châu Can, huyện Phú Xuyên; thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia Hòa Lạc và nghĩa trang tập trung của Thành phố tại xã Yên Trung, huyện Thạch Thất); ưu tiên bổ sung đầu tư hạ tầng cho một số huyện phía Nam theo Thông báo số 53-TB/TU ngày 04/12/2020 của Thành ủy về Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

*(Chi tiết danh mục tại các biểu kèm theo)*

4) **Bố trí vốn cho các nhiệm vụ đầu tư công khác:** 2.750.000 triệu đồng, gồm:

- Hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố: 550.000 triệu đồng.
- Ghi thu ghi chi vốn đầu tư cho các dự án BT: 1.000.000 triệu đồng.
- Bổ sung vốn các quỹ và ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm: 550.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất: 150.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ địa phương bạn; hỗ trợ ngành dọc: 500.000 triệu đồng.

**3.2. Kế hoạch đầu tư công cấp huyện:** 18.000.000 triệu đồng (*chiếm 35,24% tổng vốn đầu tư phát triển năm 2022 của Thành phố*).

#### **4. Một số nhiệm vụ và giải pháp trong xây dựng và điều hành Kế hoạch đầu tư công năm 2022**

Để tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo các công trình, dự án đầu tư thực hiện đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và tiến độ đề ra, Thành phố tập trung triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

**4.1.** Hoàn thiện khung pháp lý văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố để triển khai thực hiện quy định của pháp luật Đầu tư công (thực hiện việc sửa đổi Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND Thành phố).

**4.2.** Đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư các dự án để cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025. Khẩn trương tổ chức triển khai lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu các công việc thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án; lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đủ điều kiện bố trí vốn khởi công mới năm 2022.

**4.3.** Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Đầu tư công, Xây dựng trên cơ sở quá trình thẩm định rà soát kỹ sự cần thiết, quy mô đầu tư của từng dự án, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, phù hợp với khả năng nguồn vốn.

**4.4.** Kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XD CB:

Kho bạc Nhà nước Hà Nội phối hợp Sở Tài chính và các sở ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XD CB, vốn GPMB của các dự án theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ thanh toán, thu hồi tạm ứng, quyết toán niên độ năm ngân

sách.

**4.5. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác GPMB các dự án:**

- UBND Thành phố sẽ thường xuyên tiến hành giao ban, kiểm điểm tiến độ GPMB, yêu cầu các Bí thư, Chủ tịch quận, huyện chỉ đạo quyết liệt, có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ GPMB.

- Các đơn vị tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để các hộ dân trong diện GPMB đồng thuận và chấp hành tốt. Thực hiện công tác GPMB công khai, minh bạch, đúng luật, đảm bảo công bằng, chính xác.

**4.6.** Đối với các quận, huyện, thị xã giao tăng thu ngân sách từ đất, yêu cầu các quận, huyện, thị xã phải thực hiện nghiêm khi có nguồn thu mới tổ chức đấu thầu, triển khai thực hiện dự án để tránh nợ đọng XDCB.

**4.7.** Các huyện được Thành phố hỗ trợ có mục tiêu triển khai một số dự án có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại để đảm bảo hoàn thành các công trình ngoài phần vốn hỗ trợ của Thành phố.

**4.8. Giao và điều hành Kế hoạch 2022:**

- Giao Kế hoạch theo dự toán, trong đó từng công trình phải đảm bảo vốn GPMB, xây lắp và chi phí khác theo tiến độ XDCB.

- Điều hành kế hoạch XDCB theo khả năng nguồn thu, thực hiện các cơ chế linh hoạt để đảm bảo đủ vốn cho các dự án trọng điểm.

- Xây dựng tiến độ cụ thể chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XDCB ngay từ đầu năm, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Định kỳ tháng, quý giao ban XDCB cấp Thành phố để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển thực hiện các dự án.

Trên đây là nội dung dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố xem xét và cho ý kiến. Tiếp thu ý kiến của HĐND Thành phố, UBND Thành phố hoàn thiện Kế hoạch Đầu tư công năm 2022 của Thành phố để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và trình HĐND Thành phố thông qua tại kỳ họp HĐND Thành phố cuối năm 2021. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đ/c PCT UBND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- VPUB: CVP, PCVP, TKBT, KT;
- Lưu: VT, KTCông.

39493-45

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Chu Ngọc Anh**

**Phụ lục 1**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Báo cáo số 230 /BC-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT         | Nội dung                                                                                                                                   | Kế hoạch<br>2021 giao đầu<br>năm | Kế hoạch<br>2021 sau điều<br>chỉnh | Kế hoạch 2022     | Nguồn vốn thực hiện |                        |                  |                    |                | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|------------------|--------------------|----------------|---------|
|            |                                                                                                                                            |                                  |                                    |                   | NSDP                | Vốn NSTW<br>trong nước | ODA cấp<br>phát  | Vốn ODA<br>vay lại | Vốn<br>XSKT    |         |
| 1          | 2                                                                                                                                          | 3                                | 4                                  | 5                 | 6                   | 7                      | 8                | 9                  | 10             | 11      |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                           | <b>51.241.326</b>                | <b>51.241.326</b>                  | <b>51.073.620</b> | <b>44.000.000</b>   | <b>1.281.981</b>       | <b>3.873.993</b> | <b>1.557.646</b>   | <b>360.000</b> |         |
| <b>A</b>   | <b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ</b>                                                                                                  | <b>32.528.326</b>                | <b>32.528.326</b>                  | <b>33.073.620</b> | <b>26.000.000</b>   | <b>1.281.981</b>       | <b>3.873.993</b> | <b>1.557.646</b>   | <b>360.000</b> |         |
| <b>A1</b>  | <b>Bố trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, CBĐT, dự phòng</b>                                                       | <b>455.267</b>                   | <b>455.267</b>                     | <b>2.375.981</b>  | <b>1.794.000</b>    | <b>581.981</b>         |                  |                    |                |         |
| 1          | Bố trí thu hồi các khoản ứng trước                                                                                                         | 205.267                          | 205.267                            | 581.981           |                     | 581.981                |                  |                    |                |         |
| 2          | Bố trí nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, quyết toán các dự án hoàn thành | 250.000                          | 250.000                            | 250.000           | 250.000             |                        |                  |                    |                |         |
| 3          | Dự phòng                                                                                                                                   |                                  |                                    | 1.544.000         | 1.544.000           |                        |                  |                    |                |         |
| <b>A2</b>  | <b>Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</b>                                | <b>27.873.059</b>                | <b>27.473.059</b>                  | <b>27.947.639</b> | <b>21.456.000</b>   | <b>700.000</b>         | <b>3.873.993</b> | <b>1.557.646</b>   | <b>360.000</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố và Chương trình mục tiêu</b>                                                                       | <b>20.235.559</b>                | <b>20.565.559</b>                  | <b>20.087.639</b> | <b>13.956.000</b>   | <b>700.000</b>         | <b>3.873.993</b> | <b>1.557.646</b>   | <b>0</b>       |         |
| <b>I.1</b> | <b>Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố</b>                                                                                                    | <b>18.628.309</b>                | <b>18.062.309</b>                  | <b>18.587.639</b> | <b>12.456.000</b>   | <b>700.000</b>         | <b>3.873.993</b> | <b>1.557.646</b>   | <b>-</b>       |         |
| 1          | Các dự án sử dụng vốn Ngân sách Thành phố                                                                                                  | 10.043.381                       | 9.532.381                          | 11.480.500        | 11.480.500          |                        |                  |                    |                |         |
| 2          | Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù                                                                                         | 400.000                          | 330.000                            | 945.500           | 945.500             |                        |                  |                    |                |         |
| 3          | Các dự án sử dụng vốn Ngân sách Trung ương                                                                                                 | 344.327                          | 344.327                            | 700.000           |                     | 700.000                |                  |                    |                |         |
| 4          | Các dự án sử dụng nguồn vốn huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân                                                                        |                                  | 15.000                             | 30.000            | 30.000              |                        |                  |                    |                |         |
| 5          | Các dự án ODA                                                                                                                              | 7.840.601                        | 7.840.601                          | 5.431.639         | -                   | -                      | 3.873.993        | 1.557.646          |                |         |
|            | - ODA cấp phát                                                                                                                             | 6.244.401                        | 6.244.401                          | 3.873.993         |                     |                        | 3.873.993        |                    |                |         |
|            | - ODA vay lại                                                                                                                              | 1.596.200                        | 1.596.200                          | 1.557.646         |                     |                        |                  | 1.557.646          |                |         |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch<br>2021 giao đầu<br>năm | Kế hoạch<br>2021 sau điều<br>chỉnh | Kế hoạch 2022     | Nguồn vốn thực hiện |                        |                 |                    |             | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|-----------------|--------------------|-------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                  |                                    |                   | NSDP                | Vốn NSTW<br>trong nước | ODA cấp<br>phát | Vốn ODA<br>vay lại | Vốn<br>XSKT |         |
| <b>I.2</b> | <b>Chương trình mục tiêu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>1.607.250</b>                 | <b>2.503.250</b>                   | <b>1.500.000</b>  | <b>1.500.000</b>    |                        |                 |                    |             |         |
| 1          | CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 937.250                          | 1.760.250                          | 1.000.000         | 1.000.000           |                        |                 |                    |             |         |
| 2          | Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội                                                                                                                                                                                                                      | 670.000                          | 743.000                            | 500.000           | 500.000             |                        |                 |                    |             |         |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                  |                                    |                   |                     |                        |                 |                    |             |         |
| <b>II</b>  | <b>Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>1.500.000</b>                 | <b>770.000</b>                     | <b>1.000.000</b>  | <b>1.000.000</b>    |                        |                 |                    |             |         |
| <b>III</b> | <b>Bố trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng theo cơ chế thanh toán linh hoạt</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>500.000</b>                   | <b>500.000</b>                     | <b>500.000</b>    | <b>500.000</b>      |                        |                 |                    |             |         |
| <b>IV</b>  | Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP Hà Nội lần thứ XVII và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, dân sinh bức xúc trên địa bàn (bao gồm cả Hỗ trợ các huyện có đề án lên quận; hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn,...) | 5.637.500                        | 5.637.500                          | 6.360.000         | 6.000.000           |                        |                 |                    | 360.000     |         |
| <b>A3</b>  | <b>Bố trí vốn cho các quỹ, các khoản chi đầu tư công khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>4.200.000</b>                 | <b>4.600.000</b>                   | <b>2.750.000</b>  | <b>2.750.000</b>    |                        |                 |                    |             |         |
| 1          | Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.000.000                        | 1.000.000                          | 550.000           | 550.000             |                        |                 |                    |             |         |
| 2          | Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.000.000                        | 2.000.000                          | 1.000.000         | 1.000.000           |                        |                 |                    |             |         |
| 3          | Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm                                                                                                                                                                                                                                 | 550.000                          | 1.050.000                          | 550.000           | 550.000             |                        |                 |                    |             |         |
| 4          | Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất                                                                                                                                                                                                        | 150.000                          | 50.000                             | 150.000           | 150.000             |                        |                 |                    |             |         |
| 5          | Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 500.000                          | 500.000                            | 500.000           | 500.000             |                        |                 |                    |             |         |
| <b>B</b>   | <b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>18.713.000</b>                | <b>18.713.000</b>                  | <b>18.000.000</b> | <b>18.000.000</b>   |                        |                 |                    |             |         |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                  |                                    |                   |                     |                        |                 |                    |             |         |

**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022**  
*(Kèm theo Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                        | Cấp dự án |            |           | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư     |                    | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022   | CTH T 2022 | Chủ đầu tư               | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|-------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------|--------------------------|---------|
|    |                                                                                       | A         | B          | C         |                   |                 |                            | Số, ngày QB           | Tổng mức đầu tư    |                                              |                      |                   |            |                          |         |
| 1  | 2                                                                                     | 3         | 4          | 5         | 6                 | 7               | 8                          | 9                     | 10                 | 11                                           | 12                   | 13                | 14         | 15                       | 16      |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                        | <b>12</b> | <b>105</b> | <b>14</b> |                   |                 |                            |                       | <b>136.171.464</b> | <b>43.274.101</b>                            | <b>89.182.701</b>    | <b>16.912.139</b> | <b>59</b>  |                          |         |
|    | *Vốn bố trí cho các dự án ODA                                                         | 3         | 2          | 0         |                   |                 |                            |                       | 70.084.744         | 20.906.184                                   | 55.947.701           | 6.363.639         | -          |                          |         |
|    | - Vốn nước ngoài (ODA)                                                                |           |            |           |                   |                 |                            |                       | 38.449.386         | 9.860.337                                    | 23.404.201           | 3.873.993         | -          |                          |         |
|    | - Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                        |           |            |           |                   |                 |                            |                       | 19.751.346         | 6.907.203                                    | 24.681.500           | 1.557.646         | -          |                          |         |
|    | - Vốn đối ứng trong nước                                                              |           |            |           |                   |                 |                            |                       | 11.884.012         | 4.138.644                                    | 7.862.000            | 932.000           | -          |                          |         |
|    | * Vốn bố trí cho các dự án trọng điểm (gồm 03 dự án ODA)                              | 10        | 8          | 0         |                   |                 |                            |                       | 97.693.126         | 33.036.788                                   | 66.152.115           | 9.030.970         | 3          |                          |         |
|    | <b>Trong đó:</b>                                                                      |           |            |           |                   |                 |                            |                       |                    |                                              |                      |                   |            |                          |         |
|    | Dự án chuyển tiếp                                                                     | 11        | 86         | 7         |                   |                 |                            |                       | 125.516.372        | 42.774.101                                   | 82.192.201           | 14.614.639        | 52         |                          |         |
|    | Dự án khởi công mới năm 2022                                                          | 1         | 19         | 7         |                   |                 |                            |                       | 10.655.092         | 500.000                                      | 6.990.500            | 2.297.500         | 7          |                          |         |
|    | <b>Chi tiết dự án theo lĩnh vực</b>                                                   |           |            |           |                   |                 |                            |                       |                    |                                              |                      |                   |            |                          |         |
| I  | Lĩnh vực Quốc phòng                                                                   | 0         | 2          | 0         |                   |                 |                            |                       | 612.076            | 223.999                                      | 420.000              | 145.000           | -          |                          |         |
| a  | Dự án chuyển tiếp                                                                     | 0         | 2          | 0         |                   |                 |                            |                       | 612.076            | 223.999                                      | 420.000              | 145.000           | 0          |                          |         |
| 1  | STD.02                                                                                |           | 1          |           |                   |                 |                            |                       | 450.000            | 188.000                                      | 275.000              | 85.000            |            | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội |         |
| 2  | Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2 |           | 1          |           | Nam Từ Liêm       | 2020-2022       | Mua sắm trang thiết bị     | 2759/QĐ-BQP 05/9/2020 | 162.076            | 35.999                                       | 145.000              | 60.000            |            | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội |         |
|    |                                                                                       |           |            |           |                   |                 |                            |                       |                    |                                              |                      |                   |            |                          |         |
| II | Lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội                                           | 0         | 3          | 2         |                   |                 |                            |                       | 61.189             | -                                            | 47.500               | 34.500            | 5          |                          |         |
| a  | Dự án chuyển tiếp                                                                     | 0         | 2          | 0         |                   |                 |                            |                       | 32.208             | -                                            | 25.000               | 12.000            | 2          |                          |         |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                     | Cấp dự án |          |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)     | Quyết định đầu tư       |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                    | A         | B        | C        |                   |                 |                                | Số, ngày QĐ             | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| 1          | Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội     |           | 1        |          | Hoàng Mai         | 2019-2020       | 3.278m2                        | 120/QĐ-UBND 11/1/2021   | 13.975          | -                                            | 11.000               | 5.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội          |         |
| 2          | Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội   |           | 1        |          | Hoàng Mai         |                 | 4.743m2                        | 6259/QĐ-UBND 15/11/2018 | 18.233          | -                                            | 14.000               | 7.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội          |         |
| <b>b</b>   | <b>Dự án khởi công mới năm 2022</b>                                                                | <b>0</b>  | <b>1</b> | <b>2</b> |                   |                 |                                |                         | <b>28.981</b>   | <b>-</b>                                     | <b>22.500</b>        | <b>22.500</b>   | <b>3</b>   |                                      |         |
| 1          | Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội |           |          | 1        | Chương Mỹ         | 2020-2022       | 3000m2                         | 5968/QĐ-UBND 31/10/2018 | 7.819           | -                                            | 6.500                | 6.500           | 1          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội          |         |
| 2          | Xây dựng trụ sở làm việc đồn Công an Viên An, huyện Ứng Hòa, thuộc công an TPHN                    |           |          | 1        | Ứng Hòa           |                 |                                | 5890/QĐ-UBND 09/4/2019  | 7.598           | -                                            | 6.000                | 6.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội          |         |
| 3          | Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội     |           | 1        |          | Ba Vì             |                 | 2.417m2                        | 6257/QĐ-UBND 15/11/2018 | 13.564          | -                                            | 10.000               | 10.000          | 1          | BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội          |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>                                          | <b>0</b>  | <b>2</b> | <b>2</b> |                   |                 |                                |                         | <b>244.979</b>  | <b>95.356</b>                                | <b>161.000</b>       | <b>101.000</b>  | <b>4</b>   |                                      |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                           | <b>-</b>  | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>                | <b>202.234</b>  | <b>95.356</b>                                | <b>128.000</b>       | <b>68.000</b>   | <b>3</b>   |                                      |         |
| 1          | Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng                                                    |           | 1        |          | Đan Phượng        | 2019-2021       | 24 phòng học và các công trình | 6053/QĐ-UBND 30/10/2019 | 111.970         | 50.000                                       | 75.000               | 45.000          | 1          | UBND huyện Đan Phượng                |         |
| 2          | Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ                              |           | 1        |          | Phúc Thọ          | 2019-2021       | 26 phòng học và các phòng chức | 6130/QĐ-UBND 31/10/2019 | 62.860          | 35.000                                       | 30.000               | 10.000          | 1          | UBND huyện Phúc Thọ                  |         |
| 3          | Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B                                                                 |           |          | 1        | Hoàn Kiếm         | 2020-2021       | 18 phòng học                   | 217/QĐ-UBND 13/01/2021  | 27.404          | 10.356                                       | 23.000               | 13.000          | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
|            |                                                                                                    |           |          |          |                   |                 |                                |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Cấp dự án |          |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)              | Quyết định đầu tư                                         |                  | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                    | A         | B        | C        |                   |                 |                                         | Số, ngày QĐ                                               | Tổng mức đầu tư  |                                              |                      |                 |            |                                              |         |
| <i>b</i>  | <i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>                                                                                                                | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>1</i> |                   |                 |                                         |                                                           | <i>42.745</i>    | <i>-</i>                                     | <i>33.000</i>        | <i>33.000</i>   | <i>1</i>   |                                              |         |
| 1         | Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm                                                                                            |           |          | 1        | Bắc Từ Liêm       | 2020-2021       | Xây mới 01 khối nhà                     | 25/NQ-HĐND 04/12/2019                                     | 42.745           | -                                            | 33.000               | 33.000          | 1          | UBND quận Bắc Từ Liêm                        |         |
|           |                                                                                                                                                    |           |          |          |                   |                 |                                         |                                                           |                  |                                              |                      |                 |            |                                              |         |
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                           | <b>0</b>  | <b>3</b> | <b>0</b> |                   |                 |                                         |                                                           | <b>1.937.911</b> | <b>634.234</b>                               | <b>1.185.000</b>     | <b>305.000</b>  | <b>1</b>   |                                              |         |
| <i>a</i>  | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                                           | <i>0</i>  | <i>3</i> | <i>0</i> |                   |                 |                                         |                                                           | <i>1.937.911</i> | <i>634.234</i>                               | <i>1.185.000</i>     | <i>305.000</i>  | <i>1</i>   |                                              |         |
| 1         | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín                                                                                                        | 0         | 1        | 0        | Thường Tín        | 2012-2021       | 300 giường                              | 5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019          | 684.486          | 266.028                                      | 440.000              | 160.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội               |         |
| 2         | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội                                                                           |           | 1        |          | Hà Đông           | 2016-2020       | 200 giường                              | 4908/QĐ-UBND 30/9/2015                                    | 784.433          | 68.126                                       | 650.000              | 100.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội               |         |
| 3         | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây                                                                                                        |           | 1        |          | Sơn Tây           | 2019-2023       | 440 giường                              | 6024/QĐ-UBND 31/10/2018                                   | 468.992          | 300.080                                      | 95.000               | 45.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội               |         |
|           |                                                                                                                                                    |           |          |          |                   |                 |                                         |                                                           |                  |                                              |                      |                 |            |                                              |         |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực Văn hóa, thông tin</b>                                                                                                                 | <b>2</b>  | <b>1</b> | <b>1</b> |                   |                 |                                         |                                                           | <b>2.389.861</b> | <b>743.813</b>                               | <b>1.625.000</b>     | <b>555.000</b>  | <b>1</b>   |                                              |         |
| <i>a</i>  | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                                           | <i>2</i>  | <i>1</i> | <i>1</i> |                   |                 |                                         |                                                           | <i>2.389.861</i> | <i>743.813</i>                               | <i>1.625.000</i>     | <i>555.000</i>  | <i>1</i>   |                                              |         |
| 1         | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (khu Hoàng Thành) | 1         |          |          | Ba Đình           | 2015-2021       | 5,78ha                                  | 5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019         | 226.599          | 55.446                                       | 170.000              | 100.000         |            | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |         |
| 2         | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)                                                                    |           | 1        |          | Nam Từ Liêm       | 2016-2021       | 54.150 m2                               | 1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012;          | 771.984          | 313.269                                      | 400.000              | 150.000         |            | Bảo tàng Hà Nội                              |         |
| 3         | <b>Công trình trọng điểm 2016 - 2020:</b><br>Cung Thiếu nhi Hà Nội                                                                                 | 1         |          |          | Cầu Giấy          | 2015-2018       | Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ | 4493/QĐ-UBND ngày 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 | 1.376.465        | 370.508                                      | 1.050.000            | 300.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội               |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                        | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)               | Quyết định đầu tư       |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|------------------------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       | A         | B | C |                   |                 |                                          | Số, ngày QĐ             | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |
| 4   | Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước cải tạo hoàn trả không gian Điện Kính Thiên                                                                                                                              |           |   | 1 | Ba Đình           | 2017-2022       | 3915,7m2                                 | 6770/QĐ-UBND 28/9/2017  | 14.813          | 4.590                                        | 5.000                | 5.000           | 1          | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội    |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                       |           |   |   |                   |                 |                                          |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |
| VII | Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                                           | 0         | 1 | 1 |                   |                 |                                          |                         | 139.674         | 76.000                                       | 41.000               | 29.000          | 2          |                                                 |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                     | 0         | 1 | 1 |                   |                 |                                          |                         | 139.674         | 76.000                                       | 41.000               | 29.000          | 2          |                                                 |         |
| 1   | Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020                                                                                                                              |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2019-2020       | Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh | 2606/QĐ-UBND 17/5/2019  | 98.554          | 64.000                                       | 20.000               | 20.000          | 1          | Đài PT - TH Hà Nội                              |         |
| 2   | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Bảo Nhân dân. |           |   | 1 | Nam Từ Liêm       |                 |                                          | 1730/QĐ-UBND 27/4/2020  | 41.120          | 12.000                                       | 21.000               | 9.000           | 1          | Đài PT - TH Hà Nội                              |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                       |           |   |   |                   |                 |                                          |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |
| IX  | Lĩnh vực Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                            | 3         | 2 | 0 |                   |                 |                                          |                         | 22.792.834      | 5.233.294                                    | 9.220.000            | 2.843.000       | 0          |                                                 |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                     | 2         | 2 | - |                   |                 |                                          |                         | 19.322.834      | 4.733.294                                    | 7.120.000            | 2.443.000       | -          |                                                 |         |
| 1   | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội                                                                                                            | 1         | 0 |   | Thanh Trì         | 2013-2021       | 270.000m3/ ngày đêm                      | 7051/QĐ-UBND 20/11/2013 | 16.293.444      | 3.089.051                                    | 5.800.000            | 2.213.000       |            | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
|     | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                                                                                  |           |   |   |                   |                 |                                          |                         | 13.709.042      | 2.551.984                                    | 5.000.000            | 2.000.000       |            |                                                 |         |
|     | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                                                                                          |           |   |   |                   |                 |                                          |                         |                 | -                                            |                      | -               |            |                                                 |         |
|     | Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                        |           |   |   |                   |                 |                                          |                         | 2.584.402       | 537.067                                      | 800.000              | 213.000         |            |                                                 |         |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                          | Cấp dự án |           |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư                                                                                                            |                    | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022   | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|-------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                         | A         | B         | C        |                   |                 |                            | Số, ngày QĐ                                                                                                                  | Tổng mức đầu tư    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| 2          | Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội                               | 0         | 1         |          | Sóc Sơn           | 2012-2022       | 73,73ha                    | 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 | 1.487.018          | 1.117.041                                    | 400.000              | 70.000            |            | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
| 3          | Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội                        | 1         |           |          | Hà Nội            | 2015-2020       | 101.356ha; 81.442 thửa     | 6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020                                                                              | 1.402.434          | 520.425                                      | 800.000              | 100.000           |            | Sở Tài nguyên và Môi trường                     |         |
| 4          | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, huyện Hoài Đức                                                            |           | 1         |          | Hoài Đức          | 2016-2022       |                            |                                                                                                                              | 139.938            | 6.777                                        | 120.000              | 60.000            |            | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
|            |                                                                                                                         |           |           |          |                   |                 |                            |                                                                                                                              |                    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| <b>b</b>   | <b>Dự án khởi công mới năm 2022</b>                                                                                     | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>3.470.000</b>   | <b>500.000</b>                               | <b>2.100.000</b>     | <b>400.000</b>    | <b>0</b>   |                                                 |         |
| 1          | Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly | 1         |           |          | Sóc Sơn           | 2021-2024       |                            | 5639/QĐ-UBND 09/10/2019 (CBĐT)                                                                                               | 3.470.000          | 500.000                                      | 2.100.000            | 400.000           |            | UBND huyện Sóc Sơn                              |         |
|            |                                                                                                                         |           |           |          |                   |                 |                            |                                                                                                                              |                    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| <b>X</b>   | <b>Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế</b>                                                                                   | <b>7</b>  | <b>84</b> | <b>5</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>105.668.700</b> | <b>35.379.779</b>                            | <b>75.424.201</b>    | <b>12.440.639</b> | <b>38</b>  |                                                 |         |
|            |                                                                                                                         |           |           |          |                   |                 |                            |                                                                                                                              |                    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                | <b>7</b>  | <b>66</b> | <b>2</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>98.583.708</b>  | <b>35.379.779</b>                            | <b>70.612.201</b>    | <b>10.621.639</b> | <b>36</b>  |                                                 |         |
| <b>b</b>   | <b>Dự án khởi công mới năm 2022</b>                                                                                     | <b>0</b>  | <b>18</b> | <b>3</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>7.084.992</b>   | <b>-</b>                                     | <b>4.812.000</b>     | <b>1.819.000</b>  | <b>2</b>   |                                                 |         |
|            |                                                                                                                         |           |           |          |                   |                 |                            |                                                                                                                              |                    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| <b>X.1</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                                                                    | <b>2</b>  | <b>11</b> | <b>4</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>11.463.997</b>  | <b>6.830.456</b>                             | <b>3.844.500</b>     | <b>1.151.500</b>  | <b>7</b>   |                                                 |         |
|            |                                                                                                                         |           |           |          |                   |                 |                            |                                                                                                                              |                    |                                              |                      |                   |            |                                                 |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                | <b>2</b>  | <b>9</b>  | <b>1</b> |                   |                 |                            |                                                                                                                              | <b>10.820.518</b>  | <b>6.830.456</b>                             | <b>3.367.500</b>     | <b>918.500</b>    | <b>6</b>   |                                                 |         |

| TT            | Danh mục dự án                                                                                                            | Cấp dự án |          |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư                                                            |                   | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------------|---------|
|               |                                                                                                                           | A         | B        | C        |                   |                 |                            | Số, ngày QĐ                                                                  | Tổng mức đầu tư   |                                              |                      |                 |            |                                  |         |
| <i>b</i>      | <i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>                                                                                       | <i>0</i>  | <i>2</i> | <i>3</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>643.479</i>    | <i>-</i>                                     | <i>477.000</i>       | <i>233.000</i>  | <i>1</i>   |                                  |         |
|               |                                                                                                                           |           |          |          |                   |                 |                            |                                                                              |                   |                                              |                      |                 |            |                                  |         |
| <i>X.1.1.</i> | <i>Lĩnh vực đề điều</i>                                                                                                   | <i>0</i>  | <i>2</i> | <i>3</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>642.306</i>    | <i>59.510</i>                                | <i>471.500</i>       | <i>239.500</i>  | <i>3</i>   |                                  |         |
| <i>a</i>      | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                  | <i>0</i>  | <i>1</i> | <i>1</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>155.609</i>    | <i>59.510</i>                                | <i>91.500</i>        | <i>71.500</i>   | <i>2</i>   |                                  |         |
| 1             | Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực Minh Quang, huyện Ba Vì                                                               |           |          | 1        | Ba Vì             | 2018-2019       | 2.144m                     | 6151/QĐ-UBND 31/8/2017                                                       | 49.722            | 39.510                                       | 6.500                | 6.500           | 1          | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |         |
| 2             | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín                                 |           | 1        |          | Thường Tín        | 2021-2022       | 13.294m                    | 772/QĐ-UBND 18/02/2021                                                       | 105.887           | 20.000                                       | 85.000               | 65.000          | 1          | UBND huyện Thường Tín            |         |
|               |                                                                                                                           |           |          |          |                   |                 |                            |                                                                              |                   |                                              |                      |                 |            |                                  |         |
| <i>b</i>      | <i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>                                                                                       | <i>0</i>  | <i>1</i> | <i>2</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>486.697</i>    | <i>-</i>                                     | <i>380.000</i>       | <i>168.000</i>  | <i>1</i>   |                                  |         |
|               | <i>*Dự án xử lý cấp bách</i>                                                                                              |           |          |          |                   |                 |                            |                                                                              |                   | <i>-</i>                                     |                      | <i>-</i>        |            |                                  |         |
| 1             | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (Đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội       |           | 1        |          | Phú Xuyên         | 2023-2026       | 16,661km                   |                                                                              | 383.080           | -                                            | 300.000              | 100.000         |            | UBND huyện Phú Xuyên             |         |
| 2             | Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy từ K0+900 đến K2+800, huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức                       |           |          | 1        | Đan Phượng        | 2023-2025       | 1,8km                      |                                                                              | 51.029            | -                                            | 40.000               | 40.000          | 1          | UBND huyện Đan Phượng            |         |
| 3             | Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến đê sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ                                |           |          | 1        | Hà Nội            | 2022-2024       | 275,38 km                  | 6907/QĐ-UBND 02/12/2019                                                      | 52.588            | -                                            | 40.000               | 28.000          |            | Sở NN&PTNT                       |         |
|               |                                                                                                                           |           |          |          |                   |                 |                            |                                                                              |                   |                                              |                      |                 |            |                                  |         |
| <i>X.1.1.</i> | <i>Lĩnh vực thủy lợi</i>                                                                                                  | <i>2</i>  | <i>9</i> | <i>1</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>10.821.691</i> | <i>6.770.946</i>                             | <i>3.373.000</i>     | <i>912.000</i>  | <i>4</i>   |                                  |         |
| <i>a</i>      | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                  | <i>2</i>  | <i>8</i> | <i>0</i> |                   |                 |                            |                                                                              | <i>10.664.909</i> | <i>6.770.946</i>                             | <i>3.276.000</i>     | <i>847.000</i>  | <i>4</i>   |                                  |         |
| 1             | Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) | 1         |          |          | Hà Đông           | 2015-2022       | Tiêu 6300ha                | 1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 | 4.722.852         | 3.005.821                                    | 1.600.000            | 300.000         |            | Sở NN&PTNT                       |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                         | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                  | Quyết định đầu tư                                                       |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                                                                        | A         | B | C |                   |                 |                                             | Số, ngày QĐ                                                             | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                  |                                             |
| 2  | Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà                                                  |           | 1 |   | Ứng Hòa           | 2011-2019       | 2500m                                       | 5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018                         | 166.126         | 128.018                                      | 41.000               | 22.000          | 1          | UBND huyện Ứng Hòa               |                                             |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ                                                     |           | 1 |   | Chương Mỹ         | 2019-2021       | Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha                    | 6055/QĐ-UBND 31/10/2019                                                 | 144.675         | 73.500                                       | 65.000               | 35.000          | 1          | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |                                             |
| 4  | Xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai                                                                         |           | 1 |   | Quốc Oai          | 2019-2022       | Tiêu 1490ha                                 | 6129/QĐ-UBND 31/10/2019                                                 | 246.942         | 120.500                                      | 120.000              | 35.000          |            | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |                                             |
| 5  | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì | 1         |   |   | Ba Vì             | 2011-2020       | Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích | 4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017 | 4.253.765       | 3.270.927                                    | 700.000              | 200.000         | 1          | Sở NN&PTNT                       | CDT đang thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án |
| 6  | Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh                                                                       |           | 1 |   | Mê Linh           | 2013-2022       | 6940m                                       | 5088/QĐ-UBND 28/10/2011                                                 | 86.737          | 62.180                                       | 5.000                | 5.000           | 1          | UBND huyện Mê Linh               |                                             |
| 7  | Cải tạo sông Cầu bảy huyện Gia Lâm                                                                                     |           | 1 |   | Gia lâm           |                 |                                             |                                                                         | 218.630         | 70.000                                       | 150.000              | 50.000          |            | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |                                             |
| 8  | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn huyện Phúc Thọ (kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3)            |           | 1 |   | Phúc thọ          |                 |                                             |                                                                         | 116.371         | 30.000                                       | 100.000              | 35.000          |            | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |                                             |
| 9  | Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng, huyện Mê Linh                                            |           | 1 |   | Mê Linh           | 2022-2025       | Tiêu 6.950ha                                | 6489/QĐ-UBND 28/10/2013                                                 | 454.778         | 5.000                                        | 320.000              | 105.000         |            | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT |                                             |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                 | Cấp dự án |    |   | Địa điểm xây dựng         | Thời gian TH ĐA | Năng lực thiết kế (quy mô)                 | Quyết định đầu tư                                                      |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|---|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                | A         | B  | C |                           |                 |                                            | Số, ngày QĐ                                                            | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                     |         |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín                                     |           | 1  |   | Thường Tín                | 2022-2025       | Tiêu chủ động 1.214ha; hỗ trợ tiêu 3.000ha | 5520/QĐ-UBND 24/10/2014                                                | 254.033         | 5.000                                        | 175.000              | 60.000          |            | BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT    |         |
|     |                                                                                                                                |           |    |   |                           |                 |                                            |                                                                        |                 |                                              |                      |                 |            |                                     |         |
| b   | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                   | 0         | 1  | 1 |                           |                 |                                            |                                                                        | 156.782         | -                                            | 97.000               | 65.000          | 0          |                                     |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn                                                    |           |    | 1 | Sóc Sơn                   | 2022-2023       | Tưới 640ha                                 | 329/QĐ-UBND 17/01/2017                                                 | 49.000          | -                                            | 40.000               | 20.000          |            | UBND huyện Sóc Sơn                  |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín |           | 1  |   | Thường Tín                | 2022-2025       | 5,13km                                     | 5576/QĐ-UBND 15/10/2019                                                | 107.782         | -                                            | 57.000               | 45.000          |            | UBND huyện Thường Tín               |         |
|     |                                                                                                                                |           |    |   |                           |                 |                                            |                                                                        |                 |                                              |                      |                 |            |                                     |         |
| X.3 | Giao thông                                                                                                                     | 5         | 71 | 1 |                           |                 |                                            |                                                                        | 92.475.565      | 28.153.241                                   | 70.369.701           | 11.089.139      | 31         |                                     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                                                                                              | 5         | 55 | 1 | -                         | -               | -                                          | -                                                                      | 86.034.052      | 28.153.241                                   | 66.034.701           | 9.503.139       | 30         |                                     |         |
| 1   | Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)                                                      |           | 1  |   | Thanh Trì                 | 2010-2022       | 3.814mx(39-56)m                            | 3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019 | 887.735         | 427.264                                      | 320.000              | 80.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông          |         |
| 2   | Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây                                                     |           | 1  |   | Ba Đình                   | 2009-2021       | 1040,16mx(25-30,5)m                        | 2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019 | 740.450         | 246.814                                      | 140.000              | 60.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông          |         |
| 3   | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội     | 1         | 0  | 0 | Bắc TL, Nam TL, Cầu Giấy, | 2008-2022       | 12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)       | 1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010;                       | 32.910.000      | 16.674.515                                   | 17.740.607           | 3.817.970       |            | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng                                           | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                                                      | Quyết định đầu tư                              |                 | Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                          | Ghi chú                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                 | A         | B | C |                                                             |                 |                                                                                 | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                               |                      |                 |            |                                     |                                                                      |
|    | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                            |           |   |   |                                                             |                 | 4km)                                                                            |                                                | 13.158.810      | 6.726.698                                     | 6.907.607            | 1.731.101       |            |                                     |                                                                      |
|    | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                    |           |   |   | Ba Đình, Đống Đa, Hoàn                                      |                 |                                                                                 | 4007/QĐ-UBND 28/6/2013;                        | 13.649.180      | 6.846.957                                     | 7.311.000            | 1.486.869       |            |                                     |                                                                      |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                  |           |   |   |                                                             |                 | 2186/QĐ-TTg                                                                     | 6.102.010                                      | 3.100.860       | 3.522.000                                     | 600.000              |                 |            |                                     |                                                                      |
| 4  | Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội                                                                    |           | 1 | 0 | Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa,       | 2014-2022       | Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí | 3921/QĐ-UBND 23/7/2014;                        | 1.204.500       | 49.604                                        | 1.213.086            | 150.000         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông             |                                                                      |
|    | 5754/QĐ-UBND 25/10/2018;                                                                                                                        |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 721.534                                        | 22.796          | 773.086                                       | 121.400              |                 |            |                                     |                                                                      |
|    | 7030/QĐ-UBND 10/12/2019;                                                                                                                        |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 355.366                                        | 11.006          | 340.000                                       | 19.600               |                 |            |                                     |                                                                      |
|    | 2297/QĐ-UBND                                                                                                                                    |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 127.600                                        | 15.802          | 100.000                                       | 9.000                |                 |            |                                     |                                                                      |
| 5  | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo                      | 1         |   |   | Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng | 2009-2022       | 11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)                                             | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008                        | 19.555.000      | 1.043.774                                     | 31.120.508           | 160.000         |            | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội | Đang điều chỉnh tăng TMĐT (từ 19.555 tỷ đồng lên 35.678,632 tỷ đồng) |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 10.860.000                                     | 558.859         | 10.723.508                                    | 21.492               |                 |            |                                     |                                                                      |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 5.625.000                                      | -               | 16.957.000                                    | 28.508               |                 |            |                                     |                                                                      |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 3.070.000                                      | 484.915         | 3.440.000                                     | 110.000              |                 |            |                                     |                                                                      |
| 6  | Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội                                         |           | 1 |   | Hà Nội                                                      | 2016-2022       | Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án                                         | 5941/QĐ-UBND 9/10/2015                         | 121.800         | 49.240                                        | 73.500               | 22.669          |            | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội |                                                                      |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 |                                                | -               |                                               | -                    |                 |            |                                     |                                                                      |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 | 121.800                                        | 49.240          | 73.500                                        | 22.669               |                 |            |                                     |                                                                      |
|    |                                                                                                                                                 |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 |                                                | -               |                                               | -                    |                 |            |                                     |                                                                      |
| 7  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ |           | 1 |   | Tây Hồ                                                      | 2017-2021       | 9,0mx271m                                                                       | 3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019 | 815.864         | 352.958                                       | 400.000              | 100.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông          |                                                                      |
| 8  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32                                                |           |   |   |                                                             |                 |                                                                                 |                                                | 1.735.027       | 1.088.401                                     | 400.000              | 100.000         |            |                                     |                                                                      |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                              | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)             | Quyết định đầu tư                                                                              |                 | Ước lự kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                             | A         | B | C |                   |                 |                                        | Số, ngày QĐ                                                                                    | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                            |         |
|    | Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340                                                                                               |           | 1 |   | Hoài Đức          | 2016-2021       | 1,14kmx60m                             | 5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016                                               | 379.572         | 176.473                                      | -                    |                 |            | UBND huyện Hoài Đức        |         |
|    | Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).                                                   |           |   |   |                   | 2017-2021       | 3,76kmx60m                             | 7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019                                               | 1.355.455       | 867.928                                      | 400.000              | 100.000         |            | UBND huyện Hoài Đức        |         |
| 9  | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b><br>Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch                                  |           | 1 |   | Đống Đa           | 2018-2021       | L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m  | 1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                                          | 147.280         | 53.100                                       | 120.000              | 70.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 10 | Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn |           | 1 |   | Đống Đa           | 2019-2021       | Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch | 5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017                                               | 535.712         | 58.410                                       | 470.000              | 100.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 11 | Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh                                                                           |           | 1 |   | Đống Đa           | 2018-2021       | B=13,5m; L=364,84m                     | 2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019 | 120.501         | 48.957                                       | 70.000               | 60.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 12 | Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm                                                    |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2017-2021       | L=3.079m; B=40-73m                     | 2307/QĐ-UBND 17/4/2017                                                                         | 436.735         | 96.483                                       | 280.000              | 80.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 13 | Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn                                                                                    |           | 1 |   | Sóc Sơn           | 2020-2022       | L=3,73km, B=11,5-22,25m                | 875/QĐ-UBND 22/02/2021                                                                         | 334.099         | 92.402                                       | 205.000              | 80.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 14 | Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch                                                                                                   |           | 1 |   | Ba Đình           | 2018-2021       | L=285m, B=30m                          | 5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020                                                | 72.891          | 10.675                                       | 50.000               | 45.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                     | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                                                                            | Quyết định đầu tư                             |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                    | A         | B | C |                   |                 |                                                                                                       | Số, ngày QĐ                                   | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                            |         |
| 15 | Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn                                                      |           | 1 |   | Sóc Sơn           | 2019-2021       | L=3,65km; B=40-50m                                                                                    | 1383/QĐ-UBND 26/3/2019                        | 658.935         | 310.648                                      | 335.000              | 100.000         |            | UBND huyện Sóc Sơn         |         |
| 16 | Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427                                                         |           | 1 |   | Thường Tín        | 2018-2021       | L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m                                                                          | 2338/QĐ-UBND 16/5/2018                        | 186.173         | 115.332                                      | 55.000               | 35.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 17 | Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ                                                                                                |           | 1 |   | Đống Đa           | 2018-2022       | L=325,92m; B=17,25m (Bm=10,5m, Bn=2x3,375m)                                                           | 1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018 | 225.792         | 7.199                                        | 175.000              | 80.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 18 | Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên      |           | 1 |   | Phú Xuyên         | 2019-2022       | QL1A: L=750m, B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện | 5482/QĐ-UBND 12/10/2018                       | 156.156         | 115.000                                      | 60.000               | 20.000          | 1          | UBND huyện Phú Xuyên       |         |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh |           | 1 |   | Đông Anh          | 2018-2021       | L=3,2Km, B=17,5m-:-40m                                                                                | 5359/QĐ-UBND 08/10/2018                       | 382.407         | 251.434                                      | 110.000              | 40.000          | 1          | UBND huyện Đông Anh        |         |
| 20 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3                               |           | 1 |   | Hoàng Mai         | 2018-2022       | Lc=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m                                                              | 5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2736/QĐ-UB 26/6/2020 | 341.671         | 229.555                                      | 70.000               | 45.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                      | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                                    | Quyết định đầu tư        |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                     | A         | B | C |                   |                 |                                                               | Số, ngày QĐ              | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| 21 | <b>Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020:</b> Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai                           |           | 1 |   | Hoàng Mai         | 2019-2022       | Lhầm=520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhk=22,6m; Bhh=23,6m | 5804/QĐ-UBND 26/10/2018  | 671.653         | 11.450                                       | 605.000              | 100.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông           |         |
| 22 | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b> Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1                                                  | 1         |   |   | Đống Đa           | 2018-2024       | 2.270mx50m; 02 cầu vượt                                       | 5757/QĐ-UBND 25/10/2018  | 7.210.958       | 798.855                                      | 1.521.000            | 100.000         |            | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 23 | Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa                                                                                                           |           | 1 |   | Đống Đa           | 2018-2021       | L=1,3Km, B=28,3-:-30,0m                                       | 3213/QĐ-UBND 26/6/2018   | 342.624         | 196.902                                      | 80.000               | 30.000          | 1          | UBND quận Đống Đa                    |         |
| 24 | Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ                                                                                                                                   |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2011-2022       | 17mx358m                                                      | 193/QĐ-UBND 12/01/2011   | 69.687          | 22.068                                       | 55.000               | 35.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm                |         |
| 25 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ                                                                                                                       |           | 1 |   | Chương Mỹ         | 2019-2021       | L=8,5Km, B=12m                                                | 6001/QĐ-UBND 31/10/2018  | 343.160         | 170.001                                      | 150.000              | 90.000          | 1          | UBND huyện Chương Mỹ                 |         |
| 26 | Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bô Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc) |           | 1 |   | Đống Đa           | 2018-2022       | L=600m Bn=25m                                                 | 4888/QĐ-UBND, 21/10/2011 | 189.840         | 8.667                                        | 155.000              | 70.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông           |         |
| 27 | Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm                                                 |           | 1 |   | Gia Lâm           | 2019-2021       | L=3,3Km, B=30-45m                                             | 5849/QĐ-UBND 21/10/2019  | 252.973         | 164.325                                      | 110.000              | 40.000          | 1          | UBND huyện Gia Lâm                   |         |
| 28 | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)                                                               |           | 1 |   | Mê Linh           | 2014-2021       | L=1,55Km; B=48m                                               | 6971/QĐ-UBND 06/12/2019  | 337.840         | 215.000                                      | 90.000               | 40.000          | 1          | UBND huyện Mê Linh                   |         |
| 29 | Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy                                                                                       |           | 1 |   | Cầu Giấy          | 2019-2021       | 340mx 21,5m                                                   | 1657/QĐ-UBND 08/4/2019   | 314.968         | 100.385                                      | 230.000              | 80.000          |            | UBND quận Cầu Giấy                   |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                       | Quyết định đầu tư                                                   |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                 | A         | B | C |                   |                 |                                                  | Số, ngày QĐ                                                         | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                            |         |
| 30 | Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng                             |           | 1 |   | Long Biên         | 2019-2021       | - Hướng HN-HP:<br>L=1.485,74 m; B=33m<br>- Hướng | 3213/QĐ-UBND<br>14/6/2019                                           | 402.160         | 222.303                                      | 110.000              | 50.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 31 | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b> Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3                                                             |           | 1 |   | Thanh Xuân        | 2018-2022       | Hầm chui trực thông; L=475m; Hầm kín             | 3297/QĐ-UBND<br>20/6/2019;<br>1741/QĐ-UBND<br>28/4/2020             | 698.158         | 249.956                                      | 450.000              | 200.000         | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 32 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất                       |           | 1 |   | Thạch Thất        | 2019-2021       | L=7,4km; B=18,5-24m                              | 6058/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                          | 385.017         | 190.000                                      | 185.000              | 115.000         | 1          | UBND huyện Thạch Thất      |         |
| 33 | <b>Công trình trọng điểm 2016-2020:</b> Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiến Dũng) thuộc quận Bắc Từ Liêm | 1         |   |   | Bắc từ Liêm       | 2017-2021       | 2,3 km; 50m                                      | 5995/QĐ-UBND<br>ngày 31/10/2018;<br>5901/QĐ-UBND<br>ngày 23/10/2019 | 1.494.473       | 546.000                                      | 925.000              | 250.000         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm      |         |
| 34 | Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm                                                                                                       |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2019 ÷ 2022     | Cầu:<br>L=70,3m, B=30m;                          | 6076/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                          | 175.800         | 35.000                                       | 115.000              | 95.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh                                                                                        |           | 1 |   | Mê Linh           | 2016-2021       | L=3,5km; B=24m                                   | 4355/QĐ-UBND<br>01/9/2015;<br>2500/QĐ-UBND                          | 154.367         | 70.233                                       | 105.000              | 50.000          | 1          | UBND huyện Mê Linh         |         |
| 36 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài                                                                 |           | 1 |   | Thanh Oai         | 2020-2022       | L=2,610m; B=35m                                  | 6021/QĐ-UBND<br>30/10/2019                                          | 345.492         | 175.000                                      | 145.000              | 75.000          | 1          | UBND huyện Thanh Oai       |         |
| 37 | Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai                                      |           | 1 |   | Quốc Oai          | 2020-2022       | L=3,535; B=50m                                   | 6062/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                          | 482.536         | 240.000                                      | 320.000              | 170.000         | 1          | UBND huyện Quốc Oai        |         |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai                                                      |           | 1 |   | Ba Vì             | 2020-2022       | L=6,7Km; B=(12-23)m                              | 6067/QĐ-UBND<br>31/10/2019                                          | 255.460         | 180.000                                      | 176.000              | 46.000          | 1          | UBND huyện Ba Vì           |         |
| 39 | Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình                                                                |           | 1 |   | Ba Đình           | 2020-2022       | L=400m; B=11,5m-17,5m                            | 6588/QĐ-UBND<br>13/11/2019                                          | 135.545         | 21.090                                       | 100.000              | 50.000          |            | UBND quận Ba Đình          |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                              | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)       | Quyết định đầu tư              |                 | Ước lự kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                             | A         | B | C |                   |                 |                                  | Số, ngày QĐ                    | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| 40 | Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.                                                                                             |           | 1 |   | Hoài Đức          | 2019-2021       | L= 2,5Km; B=50m                  | 5388/QĐ-UBND 30/10/2019        | 421.503         | 188.664                                      | 40.000               | 20.000          | 1          | UBND huyện Hoài Đức                  |         |
| 41 | Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức                                                                                   |           | 1 |   | Hoài Đức          | 2019-2021       | L= 2,9Km; B = 40m                | 5343/QĐ-UBND 30/10/2019        | 469.885         | 210.415                                      | 39.000               | 20.000          | 1          | UBND huyện Hoài Đức                  |         |
| 42 | Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai đoạn nối cầu Hoàng Thanh (đi Chương Mỹ) đến đường 427 ra Quốc lộ 1 (Thường Tín)                                      |           | 1 |   | Thanh Oai         | 2021-2025       | L=6,531m, B=23-25m               | 4309/QĐ-UBND; 24/9/2020        | 523.858         | 184.999                                      | 310.000              | 160.000         |            | UBND huyện Thanh Oai                 |         |
| 43 | Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cỗ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm                                                                        |           | 1 |   | Bắc Từ Liêm       | 2020-2024       | L=452,5m; B=17,5-60m             | 4141/QĐ-UBND 16/9/2020         | 570.974         | 106.646                                      | 425.000              | 100.000         |            | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 44 | Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức                                                                                                                                         |           | 1 |   | Mỹ Đức            | 2020-2022       | L=500m, Lc=373m, B=21m           | 3823/QĐ-UBND 26/8/2020         | 288.497         | 247.000                                      | 132.000              | 22.000          | 1          | UBND huyện Mỹ Đức                    |         |
| 45 | <b>Công trình trọng điểm:</b> Xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2                                                                                                            | 1         |   |   | Long Biên         | 2020-2024       |                                  | số 2673/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 | 2.538.153       | 927.590                                      | 2.100.000            | 700.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông           |         |
| 46 | Xây dựng cầu bắc qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm                                |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2019 ÷ 2023     | Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu | 4760/QĐ-UBND 23/10/2020        | 380.126         | 72.000                                       | 300.000              | 100.000         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông              |         |
| 47 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai) |           | 1 |   | Quốc Oai          | 2019 ÷ 2023     | L=3,25Km, B=42m                  | 5012/QĐ-UBND 09/11/2020        | 477.220         | 82.000                                       | 377.000              | 80.000          |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông              |         |
| 48 | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây                                                                                        |           | 1 |   | Sơn Tây           | 2021-2025       | L=6,8Km, B = 35m                 | 2593/QĐ-UBND; 14/6/2021        | 390.387         | 120.000                                      | 350.000              | 150.000         |            | UBND thị xã Sơn Tây                  |         |
| 49 | Nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây                                                                                                             |           | 1 |   | Sơn Tây           | 2022-2025       | L=5,9Km, B=12m                   | 2592/QĐ-UBND; 14/6/2021        | 474.861         | 80.000                                       | 415.000              | 150.000         |            | UBND thị xã Sơn Tây                  |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA  | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư                                   |                 | Ước lự kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|----------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                  | A         | B | C |                   |                  |                            | Số, ngày QĐ                                         | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                            |         |
| 50 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội                     |           | 1 |   | Ứng Hòa           | 2022-2025        | L=4,65, B=29m              | 2718/QĐ-UBND 24/6/2021                              | 651.987         | 200.000                                      | 550.000              | 200.000         | 1          | UBND huyện Ứng Hòa         |         |
| 51 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai |           | 1 |   | Thanh Oai         | 2022-2025        | L=3,5Km; B=35m             | 2719/QĐ-UBND 24/6/2021                              | 382.300         | 197.596                                      | 320.000              | 122.000         | 1          | UBND huyện Thanh Oai       |         |
| 52 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì                                    |           | 1 |   | Ba Vì             | 2022-2025        | L=1,7Km. B=32m             | 3989/QĐ-UBND 23/8/2021                              | 365.355         | 5.000                                        | 250.000              | 100.000         |            | UBND huyện Ba Vì           |         |
| 53 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì            |           | 1 |   | Ba Vì             | 2021-2025        | 25/NQ-HĐND 04/12/2019      | Ctr: 08/NQ-HĐND 04/12/2019                          | 284.600         | 5.000                                        | 220.000              | 150.000         |            | UBND huyện Ba Vì           |         |
| 54 | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm                                         |           | 1 |   | Bắc Từ Liêm       | 2022-2025        | L=1.125m; B=21,5m          | 01/NQ-HĐND 29/3/2021                                | 462.973         | -                                            | 385.000              | 200.000         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm      |         |
| 55 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì                                                                               |           | 1 |   | Thanh Trì         | 2022-2025        | L=3,806Km,                 | 04/NQ-HĐND 09/4/2019                                | 205.890         | 5.000                                        | 160.000              | 80.000          |            | UBND huyện Thanh Trì       |         |
| 56 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng  |           | 1 |   | Quốc Oai          | 2021-2025        | L=5,6Km, B=20,5m           | 08/NQ-HĐND 8/7/2019; 1161/QĐ-UBND 10/3/2021         | 370.314         | 2.000                                        | 320.000              | 100.000         |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 57 | Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)                                                                       |           | 1 |   | Sóc Sơn           | 2015-2021        | L= 8.264m, B = 12,0m       | 5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/7/2020      | 197.204         | 40.708                                       | 110.000              | 20.000          |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 58 | Xây dựng đường Liễu Giai - Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến Núi Trúc), GĐ 2                                                                            |           | 1 |   | Ba Đình           | 2007-quý II/2020 |                            | 2619/QĐ-UBND ngày 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019 | 300.529         | 285.623                                      | 30.000               | 27.500          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 59 | Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.       |           | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2010-2021        | L=3.410,4m; B=13-27m       | 3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019      | 270.176         | 132.000                                      | 90.000               | 45.000          | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |

| TT       | Danh mục dự án                                                                                                                           | Cấp dự án |           |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư       |                  | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022  | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|-------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------|------------------|------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                          | A         | B         | C        |                   |                 |                            | Số, ngày QĐ             | Tổng mức đầu tư  |                                              |                      |                  |            |                            |         |
| 60       | Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội                                      |           | 1         |          | Mỹ Đức            | 2020-2021       | L=2,9Km, B=12m             | 638/QĐ-UBND 05/02/2020  | 127.182          | 87.000                                       | 52.000               | 15.000           | 1          | UBND huyện Mỹ Đức          |         |
| 61       | Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức                                                        |           |           | 1        | Mỹ Đức            | 2020-2021       | L=900m, B=12,5m            | 7103/QĐ-UBND 16/12/2019 | 48.640           | 35.000                                       | 25.000               | 10.000           | 1          | UBND huyện Mỹ Đức          |         |
|          |                                                                                                                                          |           |           |          |                   |                 |                            |                         |                  |                                              |                      |                  |            |                            |         |
| <i>b</i> | <i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>                                                                                                      | <i>0</i>  | <i>16</i> | <i>0</i> |                   |                 |                            |                         | <i>6.441.513</i> | <i>-</i>                                     | <i>4.335.000</i>     | <i>1.586.000</i> | <i>1</i>   |                            |         |
| 1        | Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ                                                                          |           | 1         |          | Tây Hồ            | 2021-2025       | L=2,5Km, B=18-40m          | 2136/QĐ-UBND 30/9/2019  | 388.479          | -                                            | 100.000              | 100.000          |            | UBND quận Tây Hồ           |         |
| 2        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ                                              |           | 1         |          | Tây Hồ            | 2021-2025       | L=1,300m, B=20,5m-93,6m    | 04/NQ-HĐND 09/4/2019    | 561.988          | -                                            | 100.000              | 100.000          |            | UBND quận Tây Hồ           |         |
| 3        | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423                                                                           |           | 1         |          | Quốc Oai          | 2021-2025       | L=235m, B=12m              | 18/NQ-HĐND 25/10/2019   | 118.443          | -                                            | 85.000               | 85.000           |            | Ban QLDA ĐTXDCT giao thông |         |
| 4        | Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh                                                                    |           | 1         |          | Mê Linh           | 2021-2025       | L=5,5Km, B=22m             |                         | 727.000          | -                                            | 560.000              | 185.000          |            |                            |         |
| 5        | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội                   |           | 1         |          | Mỹ Đức            | 2022-2025       | L=3,2Km, B=16m             |                         | 209.000          | -                                            | 150.000              | 60.000           |            |                            |         |
| 6        | Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ QL21B đến đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa phận huyện Ứng Hòa                                           |           | 1         |          | Ứng Hòa           | 2022-2025       |                            |                         | 400.058          | -                                            | 320.000              | 105.000          |            |                            |         |
| 7        | Nâng cấp, mở rộng đường TL429A từ Ba Thá, xã Viên An đi huyện Thanh Oai                                                                  |           | 1         |          | Ứng Hòa           | 2022-2025       |                            |                         | 225.000          | -                                            | 160.000              | 55.000           |            |                            |         |
| 8        | Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai, Hà Nội                                     |           | 1         |          | Thanh Oai         | 2022-2025       |                            |                         | 154.742          | -                                            | 120.000              | 50.000           |            |                            |         |
| 9        | Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường Vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất |           | 1         |          | Thạch Thất        | 2022-2025       |                            |                         | 372.830          | -                                            | 240.000              | 95.000           |            |                            |         |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                   | Cấp dự án |          |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô)       | Quyết định đầu tư                              |                  | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|-------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                  | A         | B        | C        |                   |                 |                                  | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư  |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |
| 10         | Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh |           | 1        |          | Mê Linh           | 2022-2025       |                                  |                                                | 648.613          | -                                            | 480.000              | 136.000         |            |                                                 |         |
| 11         | Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên                      |           | 1        |          | Phú Xuyên         | 2022-2025       |                                  |                                                | 93.092           | -                                            | 70.000               | 70.000          | 1          |                                                 |         |
| 12         | Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội                                          |           | 1        |          | Ứng Hòa           | 2022-2025       |                                  |                                                | 593.096          | -                                            | 450.000              | 135.000         |            |                                                 |         |
| 13         | Cải tạo, nâng cấp đường từ TL414 đi vườn quốc gia Ba Vì                                          |           | 1        |          | Ba Vì             | 2022-2025       |                                  |                                                | 346.285          | -                                            | 240.000              | 85.000          |            |                                                 |         |
| 14         | Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ                            |           | 1        |          | Chương Mỹ         | 2022-2025       |                                  |                                                | 409.202          | -                                            | 320.000              | 95.000          |            |                                                 |         |
| 15         | Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên    |           | 1        |          | Phú Xuyên         | 2022-2025       | L=4.350m; B=21m                  |                                                | 402.300          | -                                            | 320.000              | 80.000          |            |                                                 |         |
| 16         | Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)                            |           | 1        |          | Mê Linh           | 2022-2025       | L=6,2Km, B=22m                   |                                                | 791.385          |                                              | 620.000              | 150.000         |            | UBND huyện Mê Linh                              |         |
|            |                                                                                                  |           |          |          |                   |                 |                                  |                                                |                  |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |
| <b>X.6</b> | <b>Cấp nước, thoát nước</b>                                                                      | <b>0</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> |                   |                 |                                  |                                                | <b>1.729.138</b> | <b>396.082</b>                               | <b>1.210.000</b>     | <b>200.000</b>  | <b>0</b>   |                                                 |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                         | <b>0</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> |                   |                 |                                  |                                                | <b>1.729.138</b> | <b>396.082</b>                               | <b>1.210.000</b>     | <b>200.000</b>  | <b>0</b>   |                                                 |         |
| 1          | Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh                            |           | 1        |          | Đông Anh          | 2019-2021       | 35 m3/s                          | 6120/QĐ-UBND 31/10/2019                        | 817.629          | 156.385                                      | 590.000              | 100.000         |            | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
| 2          | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh                                         |           | 1        |          | Đông Anh          | 2018-2022       | Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s | 6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020 | 911.509          | 239.697                                      | 620.000              | 100.000         |            | BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |         |
|            |                                                                                                  |           |          |          |                   |                 |                                  |                                                |                  |                                              |                      |                 |            |                                                 |         |

| TT     | Danh mục dự án                                                                                                                      | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư       |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---------|
|        |                                                                                                                                     | A         | B | C |                   |                 |                            | Số, ngày QĐ             | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| XI     | Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 0         | 1 | 0 |                   |                 |                            |                         | 659.358         | 215.000                                      | 340.000              | 150.000         | 0          |                                      |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                   | 0         | 1 | 0 |                   |                 |                            |                         | 659.358         | 215.000                                      | 340.000              | 150.000         | 0          |                                      |         |
| 1      | Xây dựng Khu liên cơ quan Vân Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và số 1 cơ quan)                                                           |           | 1 |   | Hai Bà Trưng      | 2018-2021       | 6 tầng; S=3.613m2          | 1547/QĐ-UBND 01/4/2019  | 659.358         | 215.000                                      | 340.000              | 150.000         |            | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
|        |                                                                                                                                     |           |   |   |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| XII    | Lĩnh vực Xã hội                                                                                                                     | 0         | 0 | 1 |                   |                 |                            |                         | 28.374          | -                                            | 23.000               | 23.000          | 1          |                                      |         |
| b      | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                        | 0         | 0 | 1 |                   |                 |                            |                         | 28.374          | -                                            | 23.000               | 23.000          | 1          |                                      |         |
| 1      | Cải tạo sửa chữa Trung tâm điều dưỡng người có công số 1                                                                            |           |   | 1 | Phú Thọ           |                 |                            | 6544/QĐ-UBND 30/11/2015 | 28.374          | -                                            | 23.000               | 23.000          | 1          |                                      |         |
|        |                                                                                                                                     |           |   |   |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| XIII   | Lĩnh vực khác                                                                                                                       | 0         | 6 | 2 |                   |                 |                            |                         | 1.636.508       | 672.626                                      | 696.000              | 286.000         | 7          |                                      |         |
|        |                                                                                                                                     |           |   |   |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
|        | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                   | -         | 6 | 2 |                   |                 |                            |                         | 1.636.508       | 672.626                                      | 696.000              | 286.000         | 7          |                                      |         |
|        | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                        | 0         | 0 | 0 |                   |                 |                            |                         | -               | -                                            | -                    | -               | 0          |                                      |         |
|        |                                                                                                                                     |           |   |   |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| XIII.1 | Lĩnh vực HTKT-TĐC                                                                                                                   | 0         | 3 | 0 |                   |                 |                            |                         | 769.007         | 296.548                                      | 309.000              | 154.000         | 2          |                                      |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                   | 0         | 3 | 0 |                   |                 |                            |                         | 769.007         | 296.548                                      | 309.000              | 154.000         | 2          |                                      |         |
| 1      | Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì                  |           | 1 |   | Thanh Trì         | 2019-2021       |                            | 4112/QĐ-UBND 31/7/2019  | 524.426         | 155.000                                      | 205.000              | 100.000         |            | UBND huyện Thanh Trì                 |         |
| 2      | Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ                                 |           | 1 |   | Chương Mỹ         | 2017-2021       |                            | 3529/QĐ-UBND 2/7/2019   | 119.910         | 70.000                                       | 36.000               | 16.000          | 1          | UBND huyện Chương Mỹ                 |         |

| TT            | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Cấp dự án |          |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian TH DA | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư       |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                | A         | B        | C        |                   |                 |                            | Số, ngày QĐ             | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| 3             | Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn) |           | 1        |          | Sóc Sơn           | 2018-2020       | 19,5 ha                    | 1827/QĐ-UBND 23/6/2020  | 124.671         | 71.548                                       | 68.000               | 38.000          | 1          | UBND huyện Sóc Sơn                   |         |
|               |                                                                                                                                                                |           |          |          |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| <b>XIII.2</b> | <b>Lĩnh vực toà án</b>                                                                                                                                         | <b>0</b>  | <b>3</b> | <b>1</b> |                   |                 |                            |                         | <b>843.134</b>  | <b>359.951</b>                               | <b>376.000</b>       | <b>127.000</b>  | <b>4</b>   |                                      |         |
| <i>a</i>      | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                                                       | <i>0</i>  | <i>3</i> | <i>1</i> |                   |                 |                            |                         | <i>843.134</i>  | <i>359.951</i>                               | <i>376.000</i>       | <i>127.000</i>  | <i>4</i>   |                                      |         |
| 1             | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                               |           | 1        |          | Hoàng Mai         | 2019-2021       | 34,862m2                   | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019 | 711.099         | 276.232                                      | 300.000              | 100.000         | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 2             | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông                                                                                                                   |           | 1        |          | Hà Đông           | 2018-2021       | 3,979m2                    | 6113/QĐ-UBND 31/10/2019 | 49.219          | 26.477                                       | 25.000               | 14.000          | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 3             | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm                                                                                                               |           |          | 1        | Bắc Từ Liêm       | 2018-2020       | 2,987m2                    | 2892/QĐ-UBND 02/7/2020  | 35.269          | 24.242                                       | 25.000               | 6.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
| 4             | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì                                                                                                                |           | 1        |          | Thanh Trì         | 2018-2021       | 4,247m2                    | 6115/QĐ-UBND 31/10/2019 | 47.547          | 33.000                                       | 26.000               | 7.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
|               |                                                                                                                                                                |           |          |          |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |
| <b>XIII.1</b> | <b>Lĩnh vực kiểm sát</b>                                                                                                                                       | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>1</b> |                   |                 |                            |                         | <b>24.367</b>   | <b>16.127</b>                                | <b>11.000</b>        | <b>5.000</b>    | <b>1</b>   |                                      |         |
| <i>a</i>      | <i>Dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                                                       | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>1</i> |                   |                 |                            |                         | <i>24.367</i>   | <i>16.127</i>                                | <i>11.000</i>        | <i>5.000</i>    | <i>1</i>   |                                      |         |
| 1             | Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                                                               |           |          | 1        | Thường Tín        | 2018-2021       | 5000m2                     | 763/QĐ-UBND 17/3/2020   | 24.367          | 16.127                                       | 11.000               | 5.000           | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |         |
|               |                                                                                                                                                                |           |          |          |                   |                 |                            |                         |                 |                                              |                      |                 |            |                                      |         |

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022 CHO CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 09/9/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Danh mục dự án                                                                                                | Cấp DA   |           |          | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện DA | Năng lực thiết kế (quy mô)                                                 | Quyết định đầu tư                                        |                  | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư         | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|--------------------|---------|
|            |                                                                                                               | A        | B         | C        |                   |                        |                                                                            | Số, ngày QĐ                                              | Tổng mức đầu tư  |                                              |                      |                 |            |                    |         |
| 1          | 2                                                                                                             | 3        | 4         | 5        | 6                 | 7                      | 8                                                                          | 9                                                        | 10               | 11                                           | 12                   | 13              | 14         | 15                 | 16      |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                | <b>1</b> | <b>11</b> | <b>-</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>5.344.722</b> | <b>1.597.966</b>                             | <b>1.803.500</b>     | <b>945.500</b>  | <b>10</b>  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>HUYỆN GIA LÂM</b>                                                                                          | <b>0</b> | <b>4</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1.528.106</b> | <b>446.000</b>                               | <b>813.000</b>       | <b>434.000</b>  | <b>4</b>   |                    |         |
| <b>a</b>   | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                    | <b>0</b> | <b>4</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1.528.106</b> | <b>446.000</b>                               | <b>813.000</b>       | <b>434.000</b>  | <b>4</b>   |                    |         |
| <b>1</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                      | <b>0</b> | <b>4</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1528106</b>   | <b>446000</b>                                | <b>813000</b>        | <b>434000</b>   | <b>4</b>   |                    |         |
| 1          | Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng                                  |          | 1         |          | Gia Lâm           | 2018-2022              | L=5.440m; Đường mặt đê Bmđ=7m; Đường gom B=13.5m                           | 9008/QĐ-UBND 31/10/2018                                  | 511.247          | 178.000                                      | 255.000              | 155.000         | 1          | UBND huyện Gia Lâm |         |
| 2          | Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp                            |          | 1         |          | Gia Lâm           | 2018-2022              | L=2.160m; B=24,5-25m                                                       | 9012/QĐ-UBND 31/10/2018                                  | 348.927          | 66.000                                       | 215.000              | 115.000         | 1          | UBND huyện Gia Lâm |         |
| 3          | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm      |          | 1         |          | Gia Lâm           | 2018-2023              | L=2.655m, B=40m, Bmđ=2x11.25=22.5m, Bđai phân cách = 5.5m, B hè = 2x6=12m. | 9013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                             | 380.108          | 182.000                                      | 124.000              | 74.000          | 1          | UBND huyện Gia Lâm |         |
| 4          | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm                      |          | 1         |          | Gia Lâm           | 2018-2023              | L=2.950m, B=25m                                                            | 7887/QĐ-UBND ngày 25/10/2019                             | 287.824          | 20.000                                       | 219.000              | 90.000          | 1          | UBND huyện Gia Lâm |         |
| <b>II</b>  | <b>QUẬN CẦU GIẤY</b>                                                                                          | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1.772.574</b> | <b>851.748</b>                               | <b>709.000</b>       | <b>230.000</b>  | <b>0</b>   |                    |         |
| <b>a</b>   | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                    | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1.772.574</b> | <b>851.748</b>                               | <b>709.000</b>       | <b>230.000</b>  | <b>0</b>   |                    |         |
| <b>1</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                      | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>1.772.574</b> | <b>851.748</b>                               | <b>709.000</b>       | <b>230.000</b>  | <b>0</b>   |                    |         |
| 1          | Vành đai 2,5: Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng                         | 1        |           |          | Cầu Giấy          | 2017-2021              | L=420m, B=50m                                                              | 03/QĐ-UBND ngày 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 1.337.990        | 849.000                                      | 329.000              | 100.000         |            | UBND quận Cầu Giấy |         |
| 2          | Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy |          | 1         |          | Cầu Giấy          | 2021-2022              | 2,16 ha                                                                    | 5368/QĐ-UBND ngày 01/12/2020                             | 434.584          | 2.748                                        | 380.000              | 130.000         |            | UBND quận Cầu Giấy |         |
| <b>III</b> | <b>QUẬN NAM TỪ LIÊM</b>                                                                                       | <b>0</b> | <b>6</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>2.044.042</b> | <b>300.218</b>                               | <b>281.500</b>       | <b>281.500</b>  | <b>6</b>   |                    |         |
| <b>a</b>   | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                    | <b>0</b> | <b>6</b>  | <b>0</b> |                   |                        |                                                                            |                                                          | <b>2.044.042</b> | <b>300.218</b>                               | <b>281.500</b>       | <b>281.500</b>  | <b>6</b>   |                    |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                  | Cấp DA |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện DA | Năng lực thiết kế (quy mô)               | Quyết định đầu tư                               |                 | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến 31/01/2022 | Dự kiến KH 2021-2025 | Dự kiến KH 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|---|-------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                 | A      | B | C |                   |                        |                                          | Số, ngày QĐ                                     | Tổng mức đầu tư |                                              |                      |                 |            |                       |                                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                        | 0      | 6 | 0 |                   |                        |                                          |                                                 | 2.044.042       | 300.218                                      | 281.500              | 281.500         | 6          |                       |                                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32                                                               |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2020              | L = 900m                                 | 5166/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 251.936         | 30.000                                       | 27.000               | 27.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | VB số 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 trong đó NSTP: 137,3 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 57 tỷ đồng.                                                                                                   |
| 2   | Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)          |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2022              | L = 3000m, cầu vượt đường sắt L = 365,3m | 5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020 | 486.854         | 154.172                                      | 27.000               | 27.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | Cơ chế tại VB số 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 trong đó NSTP: 181,2 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 181,172 tỷ đồng.                                                                                   |
| 3   | Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)             |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2020              | L = 1500 m                               | 5164/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 603.367         | 111.000                                      | 16.500               | 16.500          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | Cơ chế tại VB số 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 trong đó NSTP: 255,4 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 127 tỷ đồng.                                                                                       |
| 4   | Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tổ Hữu)                                         |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2020              | L = 400 m                                | 5165/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 259.305         |                                              | 83.000               | 83.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | Cơ chế tại VB số 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 trong đó NSTP: 108,6 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 83 tỷ đồng.                                                                                        |
| 5   | Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long                                                                  |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2020              | L = 1300m                                | 5168/QĐ-UBND 31/10/2018                         | 230.746         | 5.000                                        | 84.000               | 84.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | Cơ chế tại VB số 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 trong đó NSTP: 118 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 89 tỷ đồng.                                                                                          |
| 6   | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ) |        | 1 |   | Nam Từ Liêm       | 2018-2022              | L = 350m                                 | 5167/QĐ-UBND 31/10/2018.                        | 211.834         | 46                                           | 44.000               | 44.000          | 1          | UBND quận Nam Từ Liêm | Cơ chế tại Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 trong đó NSTP: 52,7 tỷ đồng<br>Đang điều chỉnh DA theo CTr: 03/NQ-HĐND 15/05/2020, dự kiến TMDT 109,899 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế dự kiến qua rà soát NSTP: 44,926 tỷ đồng |

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 230 /BC-UBND ngày 06 /9/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                             | Cấp dự án |    |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện dự án | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư                                                       |                                |                | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 |                | Dự kiến KH ĐTC trung hạn 05 năm 2021-2025 |                |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 |                                 |                                | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                                                                | Ghi chú                                           |                |                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|---|-------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
|    |                                                                                                                                            | A         | B  | C |                   |                           |                            | Số, ngày QĐ                                                             | Tổng mức đầu tư                |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)            | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW            |                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |            |                                                                           |                                                   | Trong đó: NSTW |                                 |
|    |                                                                                                                                            |           |    |   |                   |                           |                            |                                                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                                   |                |                                           |                |                                | Tổng số                   | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                                |            |                                                                           |                                                   | Tổng số        | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |
| 1  | 2                                                                                                                                          | 3         | 4  | 5 | 6                 | 7                         | 8                          | 9                                                                       | 10                             | 11             | 12                                                | 13             | 14                                        | 15             | 16                             | 18                        | 19                              | 20                             | 21         | 22                                                                        | 23                                                |                |                                 |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                                    | 5         | 14 | 1 |                   |                           |                            |                                                                         | 32.647.963                     | 7.321.429      | 1.688.991                                         | 1.688.991      | 15.443.275                                | 5.937.654      | 1.031.575                      | 1.281.981                 | 1.281.981                       | 581.981                        |            |                                                                           |                                                   |                |                                 |
| 1  | Thu hồi vốn ứng trước.                                                                                                                     | 1         | 14 | 1 |                   |                           |                            |                                                                         | 12.229.831                     | 2.415.350      | 1.688.991                                         | 1.688.991      | 1.031.575                                 | 1.031.575      | 1.031.575                      | 581.981                   | 581.981                         | 581.981                        |            |                                                                           |                                                   |                |                                 |
| 1  | Dự án Mở rộng đường Láng Hoà Lạc                                                                                                           | 1         |    |   | Hà Nội            | 2005-2010                 |                            | 2013/QĐ-BGTVT 11/7/2003; 3072/QĐ-BGTVT 10/11/2007                       | 7.527.251                      | 392.350        | 315.329                                           | 315.329        | 215.430                                   | 215.430        | 215.430                        | 77.021                    | 77.021                          | 77.021                         |            | Bộ GTVT (Đại diện là Ban QLDA Thăng Long; Tổng công ty cổ phần Vinaconex) |                                                   |                |                                 |
| 2  | Các dự án Xử lý sạt lở, ổn định bờ hệ thống sông Đà, sông Hồng vùng hạ du sau đập thủy điện Hoà Bình.                                      |           | 1  |   | Hà Nội            | 2008-2010                 |                            |                                                                         | 409.311                        | 115.000        | 115.000                                           | 115.000        | 70.000                                    | 70.000         | 70.000                         |                           |                                 |                                |            | Sở Nông nghiệp & PTNT                                                     |                                                   |                |                                 |
| 3  | Các dự án, chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội                                                                               |           | 1  |   | Hà Nội            | 2008-2010                 |                            | 2510/QĐ-UBND 10/2/2008; 1804/QĐ-UBND 15/5/2008; 7860/QĐ-UBND 06/12/2006 | 2.831.561                      | 1.128.000      | 936.811                                           | 936.811        | 298.667                                   | 298.667        | 298.667                        | 182.655                   | 182.655                         | 182.655                        |            | Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa Xã hội                                            |                                                   |                |                                 |
| 4  | Dự án đầu tư phục vụ Đại hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ II                                                                          |           | 1  |   | Hà Nội            | 2008-2009                 |                            | 2646/QĐ-UBND 07/7/2008                                                  | 494.790                        | 450.000        | 321.851                                           | 321.851        | 125.173                                   | 125.173        | 125.173                        |                           |                                 |                                |            |                                                                           | Thu hồi vốn ứng trước TPCP theo thực tế giải ngân |                |                                 |
| 5  | Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà , xã Khánh Thượng - Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                             |           | 1  |   | Hà Nội            | 2005-2011                 |                            | 647/QĐ-UBND 03/6/2005; 1143/QĐ-UBND 21/7/2010                           | 82.364                         | 17.500         |                                                   |                | 17.248                                    | 17.248         | 17.248                         | 17.248                    | 17.248                          | 17.248                         |            | Sở Nông nghiệp & PTNT                                                     |                                                   |                |                                 |
| 6  | Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà , khu vực xã Minh Quang (sau kè Khánh Thượng - Minh Quang), huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |           | 1  |   | Hà Nội            | 2005-2011                 |                            | 253/QĐ-UBND 31/1/2008, 1142/QĐ-SNN 21/7/2020                            | 99.725                         | 49.039         |                                                   |                | 49.039                                    | 49.039         | 49.039                         | 49.039                    | 49.039                          | 49.039                         |            | Sở Nông nghiệp & PTNT                                                     |                                                   |                |                                 |
| 7  | Dự án xử lý khẩn cấp hộ chắn chống sạt lở khu vực hạ lưu Kè Thuần Mỹ (Kè Thuần Mỹ), huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.                         |           | 1  |   | Hà Nội            | 2009-2010                 |                            | 512/QĐ-UBND 19/3/2009; 1201/QĐ-SNN 04/8/2010                            | 116.260                        | 60.000         |                                                   |                | 53.755                                    | 53.755         | 53.755                         | 53.755                    | 53.755                          | 53.755                         |            | Sở Nông nghiệp & PTNT                                                     |                                                   |                |                                 |

| TT | Danh mục dự án                                                                    | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng          | Thời gian thực hiện dự án | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư                              |                                |                | Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 |                                 | Dự kiến KH ĐTC trung hạn 05 năm 2021-2025 |                |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 |                                |                |                                 | CTH T 2022                         | Chủ đầu tư                                                                                                                                                         | Ghi chú |                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|
|    |                                                                                   | A         | B | C |                            |                           |                            | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư                |                |                                                   |                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)            | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                 |                                    |                                                                                                                                                                    |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |
|    |                                                                                   |           |   |   |                            |                           |                            |                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                                           |                |                                |                           |                                | Tổng số        | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                                    |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 1  | 2                                                                                 | 3         | 4 | 5 | 6                          | 7                         | 8                          | 9                                              | 10                             | 11             | 12                                                | 13                              | 14                                        | 15             | 16                             | 18                        | 19                             | 20             | 21                              | 22                                 | 23                                                                                                                                                                 |         |                                |
| 8  | Dự án Kè Minh Châu, huyện Ba Vì                                                   |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2010-2011                 |                            | 2422/QĐ-UBND ngày 01/6/2010                    | 62.200                         | 18.000         |                                                   |                                 | 17.719                                    | 17.719         | 17.719                         | 17.719                    | 17.719                         | 17.719         |                                 | Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp & PTNT |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 9  | Dự án Kè Tho An, huyện Đan Phượng                                                 |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2010-2011                 |                            | 2423/QĐ-UBND 01/6/2010                         | 140.500                        | 41.533         |                                                   |                                 | 41.325                                    | 41.325         | 41.325                         | 41.325                    | 41.325                         | 41.325         |                                 | Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp & PTNT |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 10 | Dự án xử lý sự cố kè Tráng Việt, huyện Mê Linh                                    |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2009-2010                 |                            | 2470/QĐ-SNN 27/11/2009                         | 42.000                         | 45             |                                                   |                                 | 45                                        | 45             | 45                             | 45                        | 45                             | 45             |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 11 | Dự án Xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng thôn Đại Gia, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên    |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2009-2010                 |                            | 2159/QĐ-SNN 15/10/2009                         | 34.944                         | 336            |                                                   |                                 | 336                                       | 336            | 336                            | 336                       | 336                            | 336            |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 12 | Dự án Kè Hồng Hà, huyện Đan Phượng                                                |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2009-2010                 |                            | 2641/QĐ-SNN 14/12/2009                         | 49.700                         | 1.100          |                                                   |                                 | 1.100                                     | 1.100          | 1.100                          | 1.100                     | 1.100                          | 1.100          |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 13 | Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở kè Linh Chiểu, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2008-2010                 |                            | 2678/QĐ-UBND 23/7/2008; 2017/QĐ-SNN 30/12/2010 | 52.139                         | 3.300          |                                                   |                                 | 2.756                                     | 2.756          | 2.756                          | 2.756                     | 2.756                          | 2.756          |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 14 | Dự án Kè Thanh Diễm, huyện Mê Linh                                                |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2010-2011                 |                            | 6297/QĐ-UBND 22/12/2010                        | 164.195                        | 34.200         |                                                   |                                 | 34.200                                    | 34.200         | 34.200                         | 34.200                    | 34.200                         | 34.200         |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 15 | Dự án Kè Ngọc Lâm (bờ tả sông Hồng K64+900 -K67+300), quận Long Biên              |           |   | 1 | Hà Nội                     | 2010-2011                 |                            | 1416/QĐ-SNN 20/9/2010; 1636/QĐ-SNN 03/11/2010  | 46.769                         | 44.500         |                                                   |                                 | 44.500                                    | 44.500         | 44.500                         | 44.500                    | 44.500                         | 44.500         |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 16 | Xử lý chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, huyện Gia Lâm    |           | 1 |   | Hà Nội                     | 2010-2011                 |                            | 6362/QĐ-UBND 24/12/2010                        | 76.122                         | 60.447         |                                                   |                                 | 60.282                                    | 60.282         | 60.282                         | 60.282                    | 60.282                         | 60.282         |                                 | Sở Nông nghiệp & PTNT              |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| II | Dự án khởi công mới năm 2022                                                      | 4         |   |   |                            |                           |                            |                                                | 20.418.132                     | 4.906.079      |                                                   |                                 | 14.411.700                                | 4.906.079      |                                | 700.000                   | 700.000                        |                |                                 |                                    |                                                                                                                                                                    |         |                                |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 6 (đoạn qua Ba La- Xuân Mai)                      | 1         |   |   | Hà Đông, Chương Mỹ, Hà Nội | 2021-2026                 | 20,9km                     |                                                | 8.112.968                      | 1.600.000      |                                                   |                                 | 5.701.700                                 | 1.600.000      |                                | 300.000                   | 300.000                        |                |                                 | Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông         | Dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa phê duyệt chủ trương đầu tư; đồng thời phải chờ Quốc Hội thông qua KHDTC Quốc Gia mới đủ điều kiện giao chi tiết KH vốn |         |                                |

| TT | Danh mục dự án                                                                                       | Cấp dự án |   |   | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện dự án | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư |                                |                | Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 |                | Dự kiến KH ĐTC trung hạn 05 năm 2021-2025 |                |                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022       |                                |                | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                              | Ghi chú                                                                               |                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|-------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |                                                                                                      | A         | B | C |                   |                           |                            | Số, ngày QĐ       | Tổng mức đầu tư                |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)            | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSTW |                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |            |                                         |                                                                                       |                                 |
|    |                                                                                                      |           |   |   |                   |                           |                            |                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                                    |                |                                           |                | Tổng số        | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                                | Tổng số        |            |                                         |                                                                                       | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |
| 1  | 2                                                                                                    | 3         | 4 | 5 | 6                 | 7                         | 8                          | 9                 | 10                             | 11             | 12                                                 | 13             | 14                                        | 15             | 16             | 18                              | 19                             | 20             | 21         | 22                                      | 23                                                                                    |                                 |
| 2  | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà                                 | 1         |   |   | Sơn Tây; Ba Vì    | 2022-2025                 | L=13,3Km, B=32m            |                   | 1.495.164                      | 800.000        | -                                                  | -              | 1.210.000                                 | 800.000        | -              | 200.000                         | 200.000                        | -              | -          | UBND huyện Ba Vì                        | Dự kiến phê duyệt chủ trương đầu tư tháng 9 năm 2021, được tách thành 02 dự án nhóm B |                                 |
| 3  | Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình | 1         |   |   | Thạch Thất        | 2022-2026                 | L=6,7Km, 6 làn xe          |                   | 5.500.000                      | 2.000.000      |                                                    |                | 4.000.000                                 | 2.000.000      |                | 100.000                         | 100.000                        |                |            | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |                                                                                       |                                 |
| 4  | Xây dựng cầu Văn Phúc (qua sông Hồng) và đoạn nối Quốc Lộ 32                                         | 1         |   |   | Phúc Thọ, Hà Nội  | 2022-2026                 | 7,7km                      |                   | 5.310.000                      | 506.079        |                                                    |                | 3.500.000                                 | 506.079        |                | 100.000                         | 100.000                        |                |            | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |                                                                                       |                                 |

**Phụ lục 5**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN,**  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 230 /BC-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Dự án                                                             | Cấp DA |   | Địa điểm xây dựng | KC-HT     | Năng lực thiết kế (quy mô) | Quyết định đầu tư       |          |          | Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | Dự kiến KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 | Dự kiến KH năm 2022 | CTH T 2022 | Chủ đầu tư                           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------|---|-------------------|-----------|----------------------------|-------------------------|----------|----------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   | B      | C |                   |           |                            | Số, ngày QĐ             | Trong đó |          |                                                    |                                          |                     |            |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                                                                   |        |   |                   |           |                            |                         | TMĐT     | Dự phòng |                                                    |                                          |                     |            |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | 2                                                                 | 3      | 4 | 5                 | 6         | 7                          | 8                       | 9        | 10       | 11                                                 | 12                                       | 13                  | 14         | 15                                   | 16                                                                                                                                                                                                                         |
|     | TỔNG SỐ                                                           |        |   |                   |           |                            |                         | 187.301  | 7.723    | 58.376                                             | 140.000                                  | 30.000              | 1          |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                                                                   |        |   |                   |           |                            |                         |          |          |                                                    |                                          |                     |            |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |
| I   | Dự án chuyển tiếp                                                 | 1      | 1 |                   |           |                            |                         | 187.301  | 7.723    | 58.376                                             | 140.000                                  | 30.000              | 1          |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây |        | 1 | Bắc Từ Liêm       | 2020-2022 | 582m x 50m                 | 2080/QĐ-UBND 21/5/2020  | 60.028   | 5.009    | 30.183                                             | 40.000                                   | 20.000              | 1          | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp | DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305,894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, 5 tuyến giải ngân 103,32/305,894 tỷ đồng; trong đó tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành |
| 2   | Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây | 1      |   | Bắc Từ Liêm       | 2018-2022 | 780,6m x 40m               | 5442/QĐ-UBND 16/10/2015 | 127.273  | 2.714    | 28.193                                             | 100.000                                  | 10.000              |            | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                            |